

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN-KIỂM TOÁN.....

Sinh viên : Nguyễn Thu H- ồng
Giảng viên hướng dẫn: TS.Nguyễn Xuân Năm

HẢI PHÒNG - 2009

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY TNHH 1TV CÔNG NGHIỆP
TÀU THUYẾT THÀNH LONG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN-KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Nguyễn Thu H- ờng
Giảng viên hướng dẫn: TS. Nguyễn Xuân Năm

HẢI PHÒNG - 2009

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thu Hường

Mã số: 090626

Lớp: QT 902K

Ngành: Kế toán-Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

Nhiệm vụ đề tài

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

-Trình bày được những vấn đề lý luận căn bản về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

-Phản ánh tình hình thực tế về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty thực tập

-Đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty thực tập

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

-Sử dụng số liệu năm 2008 tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

-Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long- Số 215A-Đường 208-An Đông-An Dương-Hải Phòng

Cán bộ hướng dẫn đề tài tốt nghiệp

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Xuân Năm

Học hàm, học vị: Tiến Sĩ

Cơ quan công tác: Nguyên Cục trưởng Cục Thống Kê Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Khoá luận tốt nghiệp

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày...06.....tháng ...04....năm 2009

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày...15....tháng...06.....năm 2009

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 200

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

LỜI NÓI ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường ngày một phát triển, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn. Để có được điều đó, một trong những biện pháp là mỗi doanh nghiệp đều không ngừng hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Là một trong những phân hành quan trọng của công tác kế toán, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với chức năng giám sát và phản ánh trung thực, kịp thời các thông tin về chi phí sản xuất phát sinh trong thời gian, tính đúng, đủ chi phí sản xuất vào giá thành sản phẩm sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra được các phương án thích hợp giữa sản xuất kinh doanh, xác định giá bán sản phẩm, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Vì vậy, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Việc hoàn thiện công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết và có ý nghĩa.

Sau bước chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, một số doanh nghiệp nhà nước không thích ứng kịp thời, không có sự điều chỉnh phù hợp, hiệu quả sản xuất kinh doanh kém đã dẫn tới giải thể, phá sản. Bên cạnh đó, có rất nhiều doanh nghiệp đã biết vươn lên để khẳng định mình và ngày càng phát triển, một trong số đó là Công ty TNHH 1TV CNTT Thành Long với những sản phẩm chất lượng tốt, giá cả phù hợp đang ngày càng chiếm lĩnh thị trường Hải Phòng nói riêng và thị trường cả nước nói chung.

Sau quá trình thực tập tại Công ty TNHH CNTT Thành Long, cùng với sự hướng dẫn của thầy giáo TS. Nguyễn Xuân Năm và các Cô, chú trong Phòng kế toán của Công ty, em đã chọn đề tài: *“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi*

phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH ITV Công nghiệp tàu thủy Thành Long”

Kết cấu khoá luận của em gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH CNTT Thành Long

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH CNTT Thành long

Do thời gian và trình độ có hạn nên khoá luận tốt nghiệp của em chắc chắn không thể tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô để báo cáo của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn thầy cô.

CH- ƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Lý luận chung về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

1.1.1. Chi phí sản xuất

1.1.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất

Sự phát sinh và phát triển của xã hội loài ng- ời gắn liền với quá trình sản xuất. Nền sản xuất xã hội của bất kỳ ph- ơng thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản tạo nên các quá trình sản xuất. Doanh nghiệp sản xuất là nơi trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất ra của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nh- vậy có thể nói bất kỳ một hoạt động sản xuất nào cũng đều phải có sự kết hợp ba yếu tố cơ bản đó là:

- T- liệu lao động: Nhà x- ởng, máy móc, thiết bị và các TSCĐ khác
- Đối t- ợng lao động: nguyên, nhiên vật liệu
- Sức lao động của con ng- ời

Các yếu tố đó chính là các chi phí sản xuất mà doanh nghiệp phải bỏ ra để sản xuất ra những l- ợng sản phẩm vật chất t- ơng ứng. Nhất là trong nền kinh tế thị tr- ờng, sự hạch toán kinh doanh cũng nh- các quan hệ trao đổi đều đ- ợc tiền tệ hoá. Các chi phí sản xuất mà doanh nghiệp chi ra luôn đ- ợc tính toán và đ- ợc đo l- ờng bằng tiền và gắn với một thời gian xác định (tháng, quý, năm.). Các chi phí đó bao gồm : lao động sống (là việc hao phí trong việc sử dụng lao động nh- tiền l- ơng, tiền công); lao động vật hoá (là những lao động quá khứ đã đ- ợc tích lũy trong các yếu tố vật chất đ- ợc sử dụng để sản xuất, nh- chi phí tài sản cố định, chi phí nguyên, nhiên vật liệu).

Nh- vậy, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Chi phí sản xuất phát sinh th- ờng xuyên trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động

của doanh nghiệp. Nh- ng việc tập hợp chi phí và tính chi phí phải phù hợp với từng thời kỳ; hàng tháng, hàng quý, hàng năm. Chỉ những chi phí sản xuất mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong kỳ mới đ- ợc tính vào chi phí sản xuất trong kỳ.

1.1.1.2. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất có nhiều loại, nhiều khoản khác nhau cả về nội dung, tính chất, công dụng, mục đích, vai trò, vị trí. Để thuận lợi cho công tác quản lý hạch toán cũng nh- nhằm sử dụng tiết kiệm, hợp lý chi phí thì cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất theo những tiêu thức khác nhau và các tiêu thức phân loại chi phí chủ yếu th- ờng đ- ợc phân ra nh- sau:

*** Phân loại theo yếu tố chi phí**

Căn cứ vào tính chất kinh tế của các chi phí sản xuất khác nhau, kế toán đã chia ra các yếu tố chi phí, mỗi yếu tố chi phí bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế ban đầu đồng nhất, mà không phân biệt công dụng cụ thể, địa điểm phát sinh chi phí. Theo sự phân chia nh- vậy thì toàn bộ chi phí đ- ợc chia thành các yếu tố chi phí sau:

+ Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ. sử dụng vào sản xuất.

+ Yếu tố chi phí nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất.

+ Yếu tố chi phí tiền l- ơng và các khoản phụ cấp l- ơng: Phản ánh tổng số tiền l- ơng và phụ cấp mang tính chất l- ơng phải trả cho toàn bộ ng- ời lao động.

+ Yếu tố chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn: Phản ánh phần bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền l- ơng và phụ cấp l- ơng phải trả cho công nhân viên.

+ Yếu tố chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh tổng số khấu hao tài sản cố định phải trích trong kỳ của tất cả tài sản cố định ,sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp.

+ Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất của doanh nghiệp.

+ Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền ch- a phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ.

Cách phân loại chi phí theo yếu tố, có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất. Nó cho phép hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí làm cơ sở để phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Đó cũng là căn cứ để tập hợp và lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố cung cấp cho quản trị doanh nghiệp.

* Phân loại theo khoản mục chi phí trong tính giá thành sản phẩm.

Theo cách phân loại này những chi phí có cùng công dụng kinh tế và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng được sắp xếp vào một khoản mục không phân biệt tính chất kinh tế của nó.

Số lượng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm tùy thuộc vào đặc điểm tính chất của từng ngành và yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ khác nhau.

Theo sự phân chia này thì chi phí được chia thành các yếu tố chi phí sau:

+ Chi phí NVLTT: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu. tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ. Không tính vào mục này những chi phí nguyên, nhiên vật liệu dùng cho mục đích phục vụ sản xuất chung hay những hoạt động ngoài lĩnh vực sản xuất.

+ Chi phí NCTT: Gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh, tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, không tính vào mục này các khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản trích tiền lương của nhân viên quản lý, phục vụ phân xưởng, bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

+ Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp) là:

-> Chi phí nhân viên phân x- ởng: Là chi phí về tiền l- ơng, phụ cấp và các khoản trích theo l- ơng của nhân viên quản lý phân x- ởng, bảo vệ, phục vụ... tại phân x- ởng.

-> Chi phí dụng cụ sản xuất: Chi phí về các loại công cụ dụng cụ dùng cho nhu cầu sản xuất chung ở phân x- ởng.

-> Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm số giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình, thuê tài chính sử dụng ở phân x- ởng.

-> Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm các khoản chi phí về dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho nhu cầu sản xuất chung của phân x- ởng.

-> Chi phí bằng tiền khác: Bao gồm những chi phí ngoài các chi phí trên trong chi phí sản xuất chung.

+ Chi phí bán hàng: Bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến tiêu thụ sản phẩm.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Bao gồm những chi phí phát sinh liên quan đến quản trị và quản lý hành chính trong doanh nghiệp.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu chí này (công dụng kinh tế) có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí cho kỳ sau.

* Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối l- ợng sản phẩm sản xuất trong kỳ (ứng xử của chi phí).

- Chi phí biến đổi (biến phí): Là những chi phí có quan hệ tỷ lệ thuận với biến động về mức độ hoạt động (khối l- ợng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ).

- Chi phí cố định: (định phí): Là những khoản chi phí không biến đổi khi mức độ hoạt động thay đổi (khối l- ợng sản phẩm sản xuất thay đổi).

Phân loại chi phí biến đổi và chi phí cố định có tác dụng lớn đối với công tác quản trị phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết, giúp doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trên thị tr- ờng.

* Phân loại chi phí sản xuất theo ph- ơng pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối t- ợng chịu chi phí:

- Chi phí trực tiếp: Là chi phí có thể tách biệt phát sinh một cách riêng biệt cho một hoạt động cụ thể của doanh nghiệp như: một sản phẩm ở một phân xưởng sản xuất.

- Chi phí gián tiếp: Là chi phí chung hay chi phí kết hợp không có liên quan tới hoạt động cụ thể nào mà liên quan cùng lúc tới nhiều hoạt động, nhiều công việc.

Cách phân loại này có ý nghĩa đối với việc xác định các phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng một cách đúng đắn, hợp lý và cũng qua đó cung cấp thông tin cho các nhà quản trị để có những quyết sách kịp thời và đúng đắn có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Giá thành sản phẩm

1.1.2.1. Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng tài sản vật chất, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật. Những chi phí đi vào giá thành sản phẩm phản ánh được giá trị thực của các tài liệu sản xuất tiêu dùng cho sản xuất và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp gián tiếp hao phí, lao động sống. Kết quả thu được là sản phẩm, công việc lao vụ đã hoàn thành đánh giá được mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

Công thức chung để tính giá thành sản phẩm (Z) là:

$$Z (\text{Đơn vị sản phẩm}) = \text{Chi phí sản xuất} / \text{Kết quả sản xuất}$$

1.1.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Phân loại giá thành giúp cho kế toán nghiên cứu và quản lý, hạch toán tốt giá thành sản phẩm và cũng đáp ứng tốt yêu cầu xây dựng giá cả sản phẩm. Dựa vào tiêu thức khác nhau mà người ta phân ra các loại giá thành khác nhau.

* Phân loại giá thành xét theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành.

Theo cách này thì giá thành đ- ợc chia thành:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm đ- ợc tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản l- ợng kế hoạch. Giá thành kế hoạch đ- ợc xác định tr- ớc khi b- ớc vào sản xuất trên cơ sở giá thành thực tế kỳ tr- ớc và định mức các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch. Giá thành kế hoạch là giá thành mà các doanh nghiệp lấy nó làm mục tiêu phấn đấu, nó là căn cứ để so sánh phân tích đánh giá tình hình thực hiện hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm đ- ợc tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức cũng đ- ợc xác định tr- ớc khi bắt đầu sản xuất sản phẩm và là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là th- ớc đo chính xác để xác định kết quả sử dụng vật t- , tài sản lao động trong sản xuất. Giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí trong quá trình sản xuất. Giá thành định mức giúp cho việc đánh giá tính đúng đắn của các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã áp dụng trong sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Giá thành thực tế: Là giá thành sản phẩm đ- ợc tính trên cơ sở số liệu chi phí thực tế phát sinh tổng hợp trong kỳ và sản l- ợng sản phẩm đã sản xuất trong kỳ. Sau khi đã hoàn thành việc sản xuất sản phẩm dịch vụ, kế toán tiến hành tính cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế. Đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp và là cơ sở để xác định kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

* Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí, giá thành sản phẩm đ- ợc chia thành:

- Giá thành sản xuất (giá thành công x- ờng): Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến việc sản xuất chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân x- ờng, bộ phận sản xuất nh- chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Giá thành sản xuất đ- ợc sử dụng để hạch toán thành phẩm nhập kho và giá vốn hàng bán (trong tr- ờng hợp bán thẳng cho khách hàng không qua kho).

Giá thành sản xuất là căn cứ để xác định giá vốn hàng bán và mức lãi gộp trong kỳ của các doanh nghiệp.

- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ): Bao gồm giá thành sản xuất sản phẩm cộng thêm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đ- ợc tính toán xác định khi sản phẩm đ- ợc tiêu thụ. Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ là căn cứ để xác định mức lợi nhuận tr- ớc thuế của doanh nghiệp.

1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất có mối quan hệ với nhau và giống nhau về chất. Chúng đều là các hao phí về lao động và các khoản chi tiêu khác của doanh nghiệp. Tuy vậy chúng vẫn có sự khác nhau trên các ph- ơng diện sau:

- Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất bao gồm cả chi phí sản xuất sản phẩm, chi phí cho quản lý doanh nghiệp và tiêu thụ sản phẩm. Còn giá thành sản phẩm chỉ bao gồm chi phí sản xuất ra sản phẩm. (chi phí sản xuất trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

Mặt khác chi phí sản xuất chỉ tính những chi phí phát sinh trong mỗi kỳ nhất định (tháng, quý, năm) không tính đến chi phí liên quan đến số l- ợng sản phẩm đã hoàn thành hay ch- a. Còn giá thành sản phẩm là giới hạn số chi phí sản xuất liên quan đến khối l- ợng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.

- Về mặt l- ợng: Nói đến chi phí sản xuất là xét đến các hao phí trong một thời kỳ còn giá thành sản phẩm liên quan đến chi phí của cả kỳ tr- ớc chuyển sang và số chi phí kỳ này chuyển sang kỳ sau. Sự khác nhau về mặt l- ợng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí sản xuất dở} & & \text{Tổng chi phí sản xuất} & & \text{Chi phí sản} \\ \text{Sản phẩm} & = & \text{dang đầu kỳ} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{xuất dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

Nh- vậy, chi phí sản xuất là cơ sở để xây dựng giá thành sản phẩm còn giá thành là cơ sở để xây dựng giá bán. Trong điều kiện nếu giá bán không thay đổi thì sự tiết kiệm hoặc lãng phí của doanh nghiệp về chi phí sản xuất có ảnh h- ưởng trực tiếp đến giá thành thấp hoặc cao từ đó sẽ tác động tới lợi nhuận của doanh

ngiệp. Do đó tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của công tác quản lý kinh tế. Nó giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường.

1.1.4. Sự cần thiết và nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

* Sự cần thiết: Bất kỳ một doanh nghiệp nào hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường hiện nay cũng đều nhận thức được tầm quan trọng của nguyên tắc hết sức cơ bản là phải làm sao đảm bảo lấy thu nhập bù đắp chi phí đã bỏ ra, bảo toàn được vốn và có lãi để tích lũy, tái sản xuất mở rộng, từ đó mới đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Chìa khóa để giải quyết vấn đề này chính là việc hạch toán ra sao để cho chi phí sản xuất và giá thành ở mức thấp nhất trong điều kiện có thể được của doanh nghiệp.

Ngoài ra làm tốt công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp cho doanh nghiệp nhìn nhận đúng đắn thực trạng của quá trình sản xuất, quản lý cung cấp thông tin một cách chính xác kịp thời cho bộ máy lãnh đạo để đề ra các quyết sách, biện pháp tối ưu nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp và cũng đồng thời giúp doanh nghiệp có sự chủ động sáng tạo trong sản xuất kinh doanh.

Đối với Nhà nước khi mỗi doanh nghiệp thực hiện tốt lĩnh vực tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp Nhà nước có sự nhìn nhận và xây dựng được những chính sách đúng đắn phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế cũng như tạo ra những sự tin cậy của các đối tác trong hợp tác sản xuất kinh doanh với doanh nghiệp.

* Nhiệm vụ: Quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là nội dung quan trọng hàng đầu trong các doanh nghiệp sản xuất, để đạt được mục tiêu tiết kiệm và tăng cường được lợi nhuận. Để phục vụ tốt công tác quản lý chi phí và giá thành sản phẩm, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ:

- Tính toán và phản ánh một cách chính xác, đầy đủ, kịp thời tình hình phát sinh chi phí sản xuất ở các bộ phận sản xuất, cũng như trong phạm vi toàn doanh

ngành gắn liền với các loại chi phí sản xuất khác nhau cũng như theo từng loại sản phẩm được sản xuất.

- Tính toán chính xác, kịp thời Z của từng loại sản phẩm được sản xuất.

- Kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức tiêu hao và các dự toán chi phí nhằm phát hiện kịp thời các lãng phí, sử dụng chi phí không đúng kế hoạch, sai mục đích.

- Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và Z sản phẩm; tham gia phân tích tình hình thực hiện kế hoạch Z, đề xuất biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ thấp Z sản phẩm.

1.2. Hạch toán chi phí sản xuất.

1.2.1. Đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

1.2.1.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí.

- Nơi phát sinh chi phí như: Các bộ phận sản xuất, các giai đoạn công nghệ.

- Nơi chịu chi phí sản phẩm: Nhóm sản phẩm, sản phẩm, chi tiết sản phẩm, đơn đặt hàng..

Tùy thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu công tác tính giá thành mà đối tượng hạch toán chi phí có thể là sản phẩm từng bộ phận sản xuất, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng... Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí có tác dụng phục vụ cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời đúng đắn.

Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp phải dựa vào các cơ sở sau:

* Dựa vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất.

+ Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn không chia thành các giai đoạn cụ thể rõ rệt thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình sản xuất.

+ Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là từng sản phẩm, có thể là từng bộ phận, từng nhóm chi tiết, từng chi tiết các giai đoạn chế biến..

*Dựa vào loại hình sản xuất của doanh nghiệp.

+ Loại hình sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ thì đối tượng hạch toán chi phí có thể là sản phẩm, các đơn đặt hàng riêng biệt.

+ Loại hình sản xuất đồng loạt với khối lượng lớn: Phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất và đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết, nhóm chi tiết, giai đoạn công nghệ..

*Dựa vào yêu cầu và trình độ quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh.

+ Theo yêu cầu và trình độ quản lý. Nếu yêu cầu quản lý ngày càng cao, trình độ và khả năng của nhân viên quản lý càng tốt thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ngày càng chi tiết và ngược lại.

+ Theo cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức theo kiểu phân xưởng thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là theo phân xưởng còn không thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ.

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí đúng và phù hợp với đặc điểm của đơn vị và yêu cầu quản lý có nghĩa rất lớn trong việc tổ chức công tác hạch toán chi phí sản xuất. Từ việc tổ chức công tác hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu ghi chép trên tài khoản ,sổ chi tiết..

1.2.1.2. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

Tùy theo từng loại chi phí và điều kiện cụ thể kế toán có thể vận dụng các phương pháp hạch toán tập hợp chi phí thích hợp.

Có hai phương pháp tập hợp chi phí sản xuất mà các doanh nghiệp sản xuất thường áp dụng:

*Phương pháp tập hợp trực tiếp: Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất

riêng biệt. Do đó có thể căn cứ vào chứng từ ban đầu để hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng riêng biệt.

Đây là phương pháp tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo độ chính xác cao, nó cũng có ý nghĩa lớn đối với kế toán quản trị doanh nghiệp.

Thông thường chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp thường áp dụng phương pháp này.

Tuy nhiên không phải lúc nào cũng áp dụng phương pháp này được trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến các đối tượng và không thể theo dõi trực tiếp được trong hợp tập hợp chi phí theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nhưng không chính xác hiệu quả.

*Phương pháp phân bổ gián tiếp: Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng được. Trong trường hợp đó phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ, thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí.

Việc tổ chức được tiến hành theo trình tự.

- Xác định hệ số phân bổ.

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng các tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

- Xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng.

$$C_i = T_i \times H$$

C_i : Là chi phí phân bổ cho từng đối tượng thứ i

T_i : Là tiêu thức phân bổ cho từng đối tượng thứ i

H : Là hệ số phân bổ

Tiêu thức phân bổ hợp lý giữ vai trò quan trọng trong khi tập hợp chi phí gián tiếp. Bởi vậy việc lựa chọn tiêu thức phân bổ phải tùy thuộc vào loại chi phí sản xuất và các điều kiện cho phép khác nhau: định mức tiêu hao nguyên vật liệu,

sản lượng sản xuất được. lựa chọn tiêu thức hợp lý là cơ sở để tập hợp chi phí chính xác cho các đối tượng tính giá thành có liên quan.

1.2.2. Hạch toán các khoản mục chi phí sản xuất.

1.2.2.1. Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

a. Hạch toán chi phí NVLTT: Chi phí NVLTT bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu. được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm của doanh nghiệp. Đây là loại chi phí thường chiếm tỷ trọng lớn trong các doanh nghiệp sản xuất.

Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất thì kế toán tiến hành xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí tổng hợp theo từng tài khoản sử dụng lập bảng phân bổ chi phí vật liệu làm căn cứ hạch toán tập hợp chi phí NVLTT.

Chi phí NVLTT được căn cứ vào các chứng từ xuất kho, loại các hoá đơn để tính ra giá trị vật liệu xuất dùng. Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp. Mức phân bổ chi phí nguyên vật liệu chính dùng cho từng loại sản phẩm được xác định theo CT sau:

$$\text{Mức phân bổ chi phí NVL chính cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng trị giá NVL chính xuất dùng}}{\text{Tổng số khối lượng của các đối tượng được xác định theo một tiêu thức nhất định}} \times \text{Khối lượng của từng đối tượng xác định theo một tiêu thức nhất định}$$

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế trong kỳ được xác định căn cứ vào các yếu tố sau:

- Trị giá NVLTT xuất dùng cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ dịch vụ trong kỳ
- Trị giá NVLTT còn lại ở đầu kỳ ở các bộ phận, phân xưởng sản xuất
- Trị giá NVLTT còn lại ở cuối kỳ ở các bộ phận, phân xưởng sản xuất

-Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có): Đây là giá trị của phế liệu thu hồi đ-ợc tại các bộ phận sản xuất trong kỳ, đ-ợc xác định căn cứ vào số l-ợng phế liệu thu hồi và đơn giá phế liệu mà doanh nghiệp đã sử dụng trong kỳ hạch toán.

CPNVLTT thực tế trong kỳ đã đ-ợc xác định theo công thức:

Chi phí NVL trực tiếp thực tế trong kỳ	Trị giá NVL thực tế còn lại đầu kỳ	+	Trị giá NVL trực tiếp dùng trong kỳ	-	Trị giá NVL trực tiếp còn lại cuối kỳ	-	Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có)
--	------------------------------------	---	-------------------------------------	---	---------------------------------------	---	-----------------------------------

*Tài khoản sử dụng

Để theo dõi các khoản chi phí NVLTT kế toán sử dụng tài khoản 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" tài khoản này đ-ợc mở chi tiết theo từng đối t-ợng tập hợp chi phí.

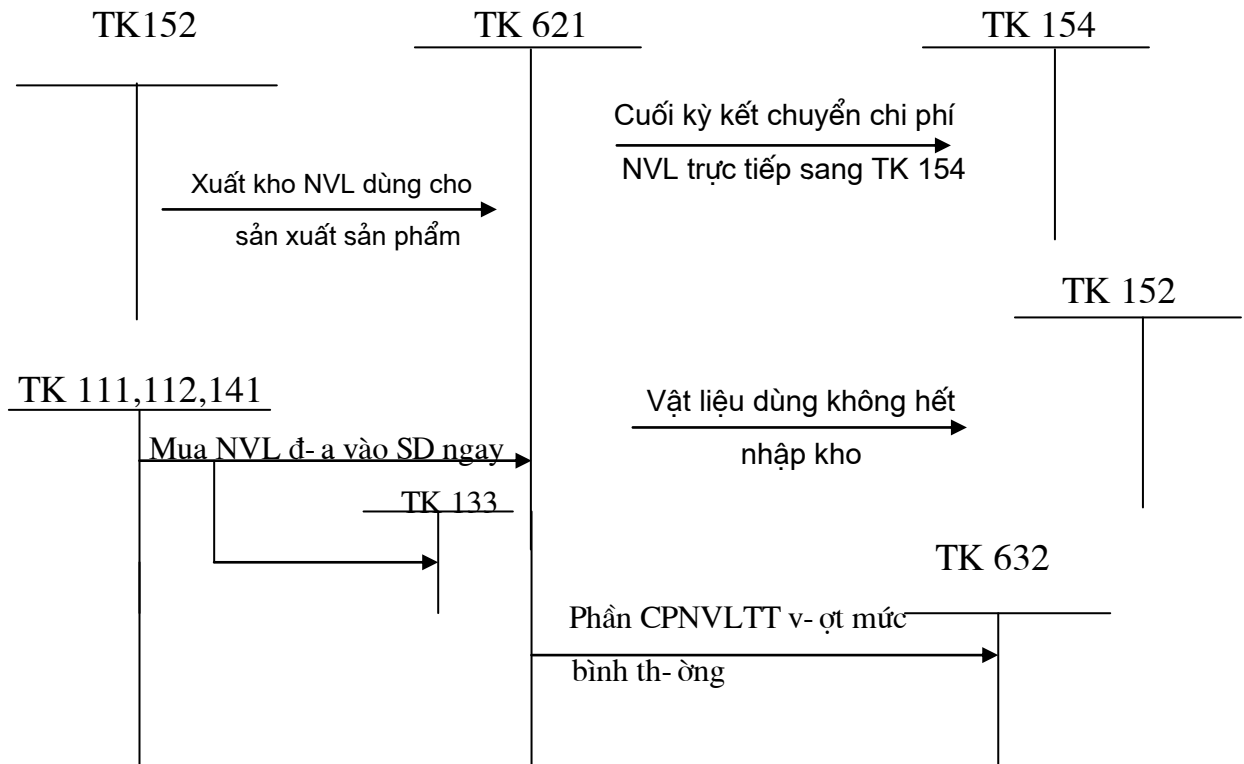
Kết cấu tài khoản 621:

Bên nợ: Tập hợp chi phí nguyên, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Bên có:

- Phản ánh giá trị NVL sử dụng không hết, nhập lại kho.
 - Trị giá của phế liệu thu hồi (nếu có).
 - Kết chuyển chi phí NVLTT thực tế sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Kết chuyển chi phí NVLTT v-ợt trên mức bình th-ờng
- Tài khoản 621 không có số d-

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



b. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí NCTT là những khoản thù lao phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm trực tiếp thực hiện các lao vụ dịch vụ ,nh- tiền l- ơng chính, l- ơng phụ, các khoản phụ cấp có tính chất l- ơng. Ngoài ra chi phí NCTT còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ nhất định đ- ợc tính vào chi phí kinh doanh do chủ sử dụng lao động chịu.

Tiền l- ơng, tiền công là một bộ phận của sản phẩm xã hội đ- ợc phân phối cho ng- ời lao động d- ới hình thức tiền tệ nhằm tái sản xuất sức lao động đã tiêu hao trong quá trình sản xuất. Chi phí nhân công trực tiếp đ- ợc hạch toán trực tiếp vào từng đối t- ợng chịu chi phí. Tuy nhiên, nếu tiền l- ơng nhân công trực tiếp liên quan đến nhiều đối t- ợng chịu chi phí và không xác định một cách trực tiếp cho

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

từng đối tượng thì phải phân bổ theo tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức phân bổ bao gồm: định mức tiền lương của các đối tượng, hệ số phân bổ được quy định, số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn..., mức phân bổ được xác định như sau:

Mức phân bổ

$$\text{chi phí tiền lương của nhân công trực tiếp cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng số tiền lương CNTT của các đối tượng}}{\text{Tổng khối lượng phân bổ cho tiêu thức sử dụng}} \times \text{Khối lượng phân bổ cho từng đối tượng}$$

Hiện nay hạch toán tiền lương công nhân sản xuất vào giá thành phụ thuộc vào hình thức trả lương và hạch toán thực tế ở doanh nghiệp.

*Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi chi phí NCTT kế toán sử dụng tài khoản 622 "Chi phí nhân công trực tiếp". Tài khoản này cũng được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

Kết cấu tài khoản 622:

Bên nợ: Tập hợp chi phí NCTT sản xuất sản phẩm thực hiện lao vụ, dịch vụ.

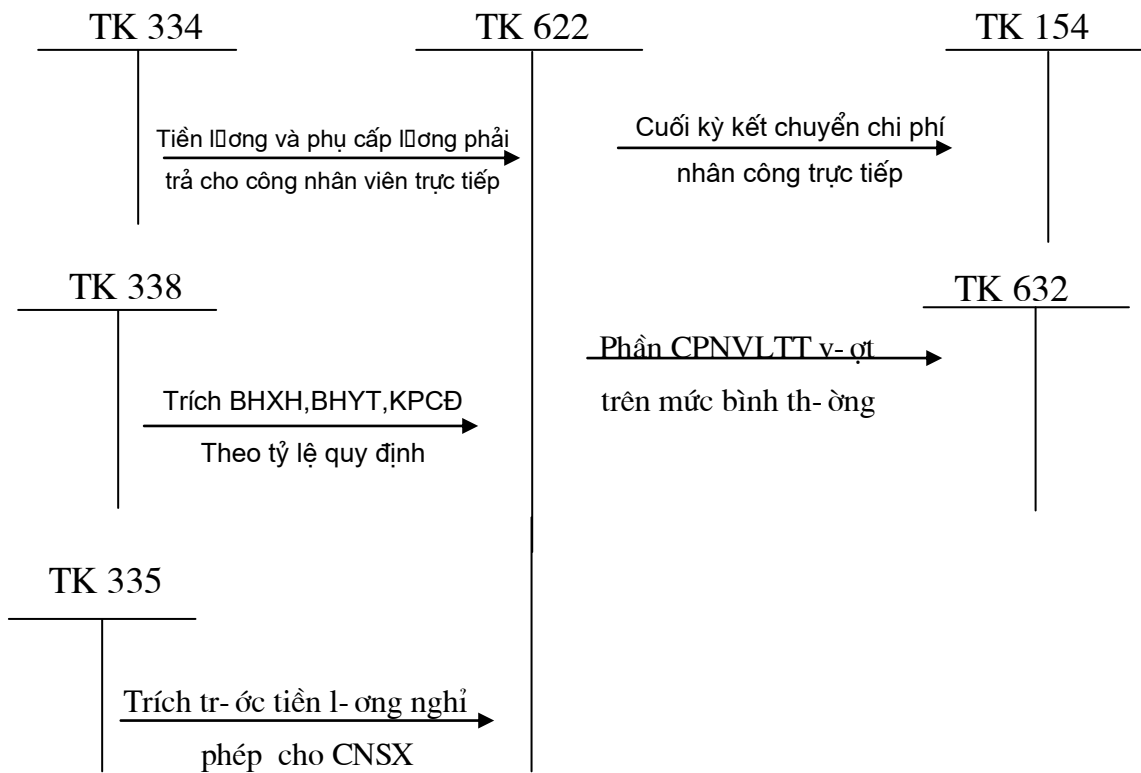
Bên có:

-Kết chuyển chi phí NCTT vào tài khoản tính giá thành.

-Kết chuyển chi phí NCTT vượt trên mức bình thường.

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số d-

Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp



c. Hạch toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất phát sinh ở các phân x-ởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân x-ởng
- Chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất dùng ở phân x-ởng
- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân x-ởng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng ở phân x-ởng
- Chi phí bằng tiền khác dùng ở phân x-ởng

Chi phí sản xuất chung đ-ợc tập hợp theo từng phân x-ởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn đ-ợc tổng hợp theo từng phân x-ởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối t-ợng kế toán chi phí sản xuất trong phân x-ởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

*Tài khoản sử dụng:

Để theo dõi và tập hợp các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung" mở chi tiết theo từng phân x- ởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Bên nợ: Tập hợp CPSXC thực tế phát sinh.

Bên có:

- Các khoản ghi giảm CPSXC (nếu có)
- CPSXC đ- ợc phân bổ, kết chuyển vào chi phí chế biến cho các đối t- ợng chịu chi phí
- CPSXC không đ- ợc phân bổ, kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số d- và đ- ợc mở 06 tài khoản cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí:

- + TK 6271: Chi phí nhân viên phân x- ởng
- + TK 6272: Chi phí vật liệu
- + TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- + TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- + TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Do CPSXC có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong phân x- ởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối t- ợng chịu chi phí (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp.

Đối với CPSXC biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho l- ợng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức:

$$\text{Mức biến phí sản xuất chung phân cho từng đối t- ợng} = \frac{\text{Tổng biến phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối t- ợng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối t- ợng}$$

Đối với định phí sản xuất chung, trong tr- ờng hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn mức công suất bình th- ờng, thì định phí sản xuất chung đ- ợc phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất theo công thức:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

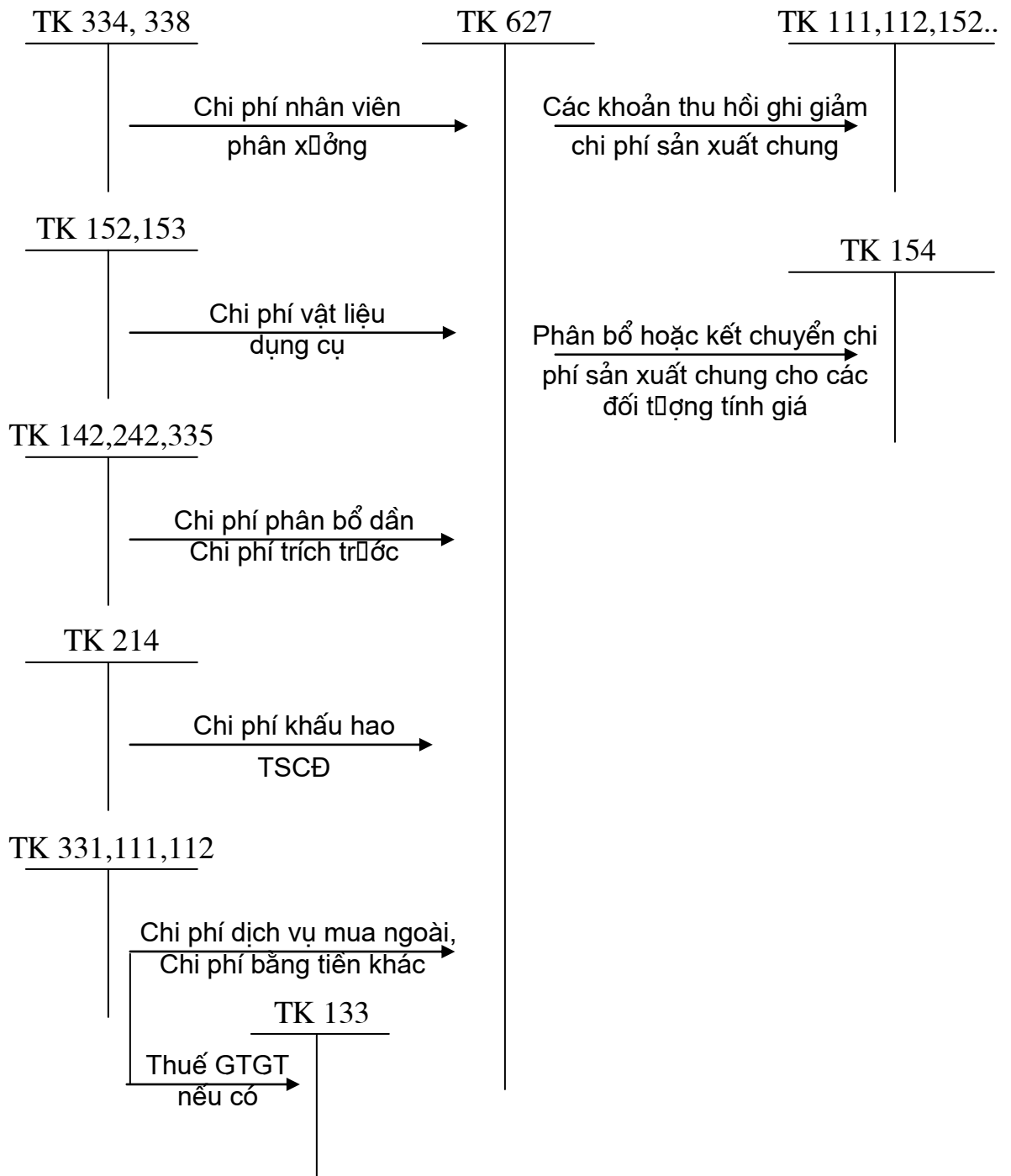
Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất bình thường, trong đó số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ. Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho mức sản phẩm thực tế} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của mức sản phẩm sản xuất thực tế}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm theo công suất bình thường}} \times \text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}$$

Mức CPSXC tính cho phần chênh lệch sản phẩm thực tế với công suất bình thường sẽ tính như sau:

$$\text{Mức định phí sản suất chung (không phân bổ) tính cho lượng sản phẩm chênh lệch} = \text{Tổng định phí sản suất chung cần phân bổ} - \text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho mức sản phẩm thực tế}$$

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất chung



d. Tổng hợp chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất sau khi đ- ợc tập hợp riêng từng khoản mục sau đó đ- ợc kết chuyển để tập hợp chi phí cho toàn doanh nghiệp và chi tiết theo từng đối t- ợng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Đối với doanh nghiệp áp dụng kế toán theo ph-ong pháp kê khai th-ờng xuyên. Để tập hợp chi phí sản xuất cho toàn doanh nghiệp, kế toán sử dụng tài khoản 154 "Chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang" đ-ợc mở chi tiết theo từng ngành sản xuất ,nhóm sản phẩm, loại sản phẩm chi tiết sản phẩm..

Kết cấu tài khoản 154:

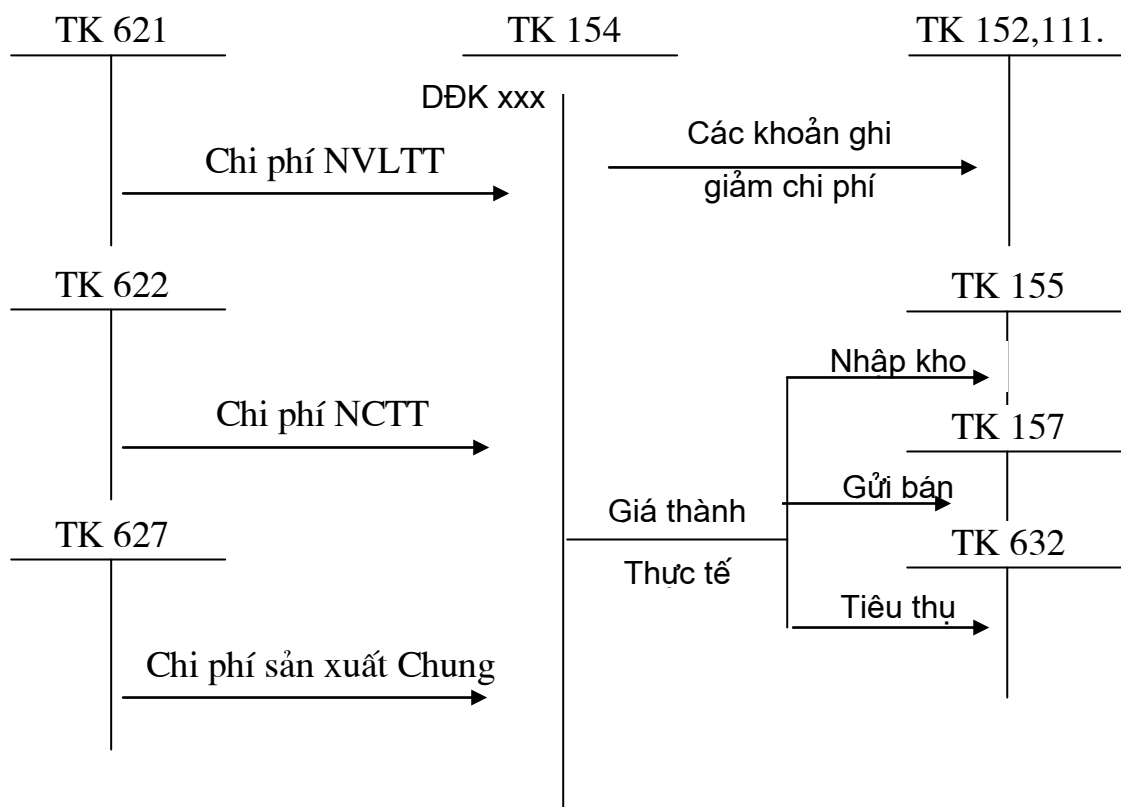
*Bên nợ:*Tổng hợp các chi phí sản xuất trong kỳ(chi phí NVLTT,chi phí NCTT,CPSXC)

*Bên có:*Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm

Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm , lao vụ,dịch vụ đã hoàn thành

*DĐ nợ:*Chi phí thực tế của sản phẩm,lao vụ,dịch vụ dở dang ch-a hoàn thành

Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm theo ph-ong pháp kê khai th-ờng xuyên



1.2.2.2. Theo ph-ong pháp kiểm kê định kỳ

Ph-ong pháp kiểm kê định kỳ là ph-ong pháp kế toán không theo dõi phản ánh th-ờng xuyên liên tục tình hình nhập xuất vật liệu, công cụ dụng cụ

thành phẩm, hàng hoá trên các tài khoản tồn kho tương ứng. Giá trị vật tư hàng hoá mua vào và nhập kho trong kỳ được theo dõi phản ánh ở một tài khoản riêng là TK 611 "Mua hàng" còn các tài khoản tồn kho chỉ phản ánh giá trị hàng tồn kho vào lúc đầu kỳ.

- Để tập hợp chi phí NVLTT, NCTT chi phí sản xuất chung kế toán vẫn sử dụng các tài khoản 622, 627. Đối với chi phí NVLTT 621" chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp" thì phương pháp hạch toán tập hợp chi phí được ghi một lần vào cuối kỳ

Kết cấu của tài khoản 621:

Bên nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Bên có: Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ
Tài khoản 621 không có số dư.

Còn các tài khoản 622, 627 tập hợp chi phí tương ứng giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng TK 154 không dùng để tập hợp chi phí sản xuất mà để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ.

Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong kỳ kế toán sử dụng tài khoản 631 "Giá thành sản xuất"

Kết cấu tài khoản 631:

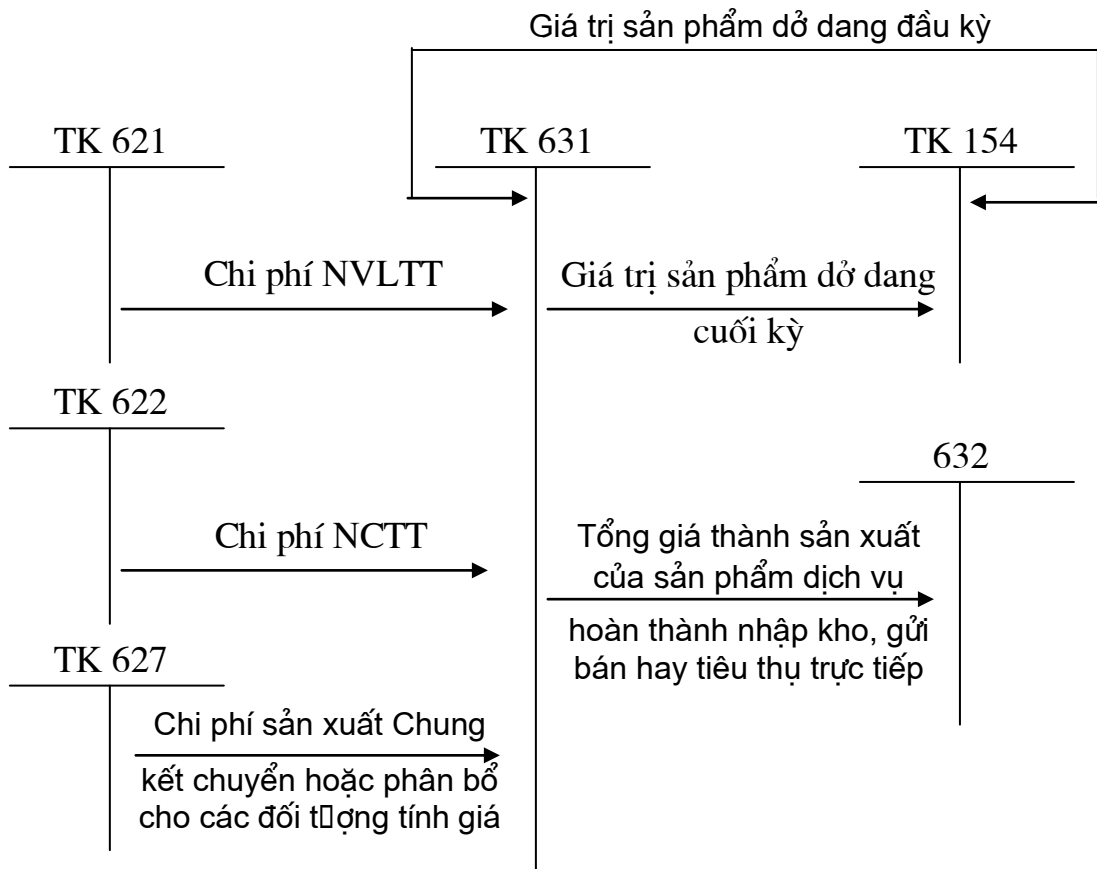
Bên nợ: Phản ánh trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện dịch vụ, lao vụ

Bên có: Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

Tổng giá thành sản phẩm lao vụ, dịch vụ hoàn thành

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư

Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.2.3. Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm công việc còn đang trong quá trình sản xuất gia công, chế biến, đang nằm trên các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến nhưng vẫn còn phải gia công chế biến tiếp mới trở thành sản phẩm.

Kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang là xác định và tính toán phần chi phí sản xuất còn nằm trong phần sản phẩm dở dang cuối kỳ là một trong những yếu tố quyết định tính hợp lý của giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Các thông tin về sản phẩm dở dang không những ảnh hưởng đến trị giá hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thành phẩm xuất bán trong kỳ. Tùy theo đặc điểm tình hình cụ thể về tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, cơ cấu chi phí, yêu cầu trình độ

quản lý của từng doanh nghiệp mà vận dụng phương pháp kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp. Vì vậy kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang có ý nghĩa rất quan trọng trong kế toán doanh nghiệp.

1.2.3.1. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Theo phương pháp này toàn bộ chi phí chế biến được tính hết cho thành phẩm. Do vậy trong sản phẩm dở dang chỉ bao gồm giá trị vật liệu chính mà thôi.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị SPDD đầu kỳ} + \text{CP NVL chính}}{\text{Số lượng Thành phẩm} + \text{Số lượng SP dở dang CK}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Ưu điểm: Phương pháp này đơn giản về tính toán, xác định chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ kịp thời phục vụ cho việc tính giá thành được nhanh chóng.

Nhược điểm: Kết quả đánh giá giá trị sản phẩm dở dang ở mức độ chính xác thấp, do không tính chi phí chế biến cho sản phẩm dở dang, do đó giá thành của thành phẩm có độ chính xác thấp.

Phương pháp này áp dụng thích hợp đối với các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.2.3.2. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng - ước tính tổng đồng.

Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Do vậy, trước hết cần căn cứ khối lượng sản phẩm dở dang và mức độ chế biến của chúng để tính đổi khối lượng sản phẩm dở dang ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Sau đó, tính toán xác định từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang. Vì vậy phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến còn các chi phí nguyên vật liệu chính phải xác định theo số thực tế đã dùng.

$$\text{Giá trị vật liệu chính nằm trong sản phẩm dở dang} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ (không quy đổi)}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang (không quy đổi)}} \times \text{Toàn bộ giá trị vật liệu chính xuất dùng}$$

$$\text{Chi phí chế biến nằm trong sản phẩm dở dang (theo từng loại)} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy đổi ra thành phẩm}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi ra thành phẩm}} \times \text{Tổng chi phí chế biến từng loại}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi ra thành phẩm} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ (Ch- a quy đổi)}}{\% \text{ mức độ hoàn thành}}$$

Ưu điểm: Phương pháp này kết quả tính toán được chính xác và khoa học hơn.

Nhược điểm: Tính toán phức tạp, khối lượng tính toán nhiều việc đánh giá mức độ chế biến của sản phẩm dở dang còn mang nặng tính chủ quan.

Phương pháp này áp dụng thích hợp đối với các doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu trong tổng giá thành sản xuất không lớn lắm, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và có sự biến động lớn so với đầu kỳ.

1.2.3.3. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo định mức.

Căn cứ vào mức tiêu hao cho các khâu, cho các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm để xác định giá trị sản phẩm dở dang.

Như vậy, theo phương pháp này căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang kiểm kê cuối kỳ ở những công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí đã tính ở từng công đoạn sản xuất, để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Số lượng sản phẩm} \times \text{Định mức}$$

dở dang cuối kỳ

dở dang cuối kỳ

Chi phí

Ưu điểm: Phương pháp này tính toán nhanh chóng dễ tính.

Nhược điểm: nhiều khi mức độ chính xác không cao vì có sự chênh lệch giữa thực tế và định mức.

Phương pháp này áp dụng thích hợp với những doanh nghiệp đã xây dựng định mức chi phí sản xuất hợp lý và việc quản lý và thực hiện theo định mức là ổn định ít có sự biến động.

1.2.3.4. Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.

Đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng đơn, trong đó giá định sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm.

Giá trị sản phẩm dở dang chưa hoàn thành = Giá trị NVL chính nằm trong sản phẩm dở dang + 50% chi phí chế biến

1.3. Tính giá thành sản xuất sản phẩm

1.3.1. Đối tượng tính giá thành sản xuất sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là việc xác định sản phẩm, bán thành phẩm, công việc, lao vụ nhất định đòi hỏi tính giá thành một đơn vị. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất.

Khi tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ đòi hỏi phải xác định đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh loại sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp sản xuất. Mà thực hiện xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có tính đơn chiếc thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. Nếu sản xuất chế tạo hàng loạt thì đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoặc hoạt động dịch vụ đã hoàn thành.

Mặt khác, khi xác định đối tượng tính giá thành còn phải căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Nếu quy trình sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là loại sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ. Nếu quy trình sản xuất phức tạp liên tục thì đối tượng tính giá thành có thể là

nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng đã hoàn thành.

Xác định đối tượng giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp giúp cho kế toán mở sổ kế toán, các bảng tính giá và giá thành sản phẩm theo từng đối tượng cần quản lý và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả.

1.3.2. Phương pháp tính giá thành sản xuất sản phẩm

1.3.2.1. Phương pháp trực tiếp.

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước các doanh nghiệp khai thác (quặng, than..)

Giá thành sản phẩm được tính bằng cách trực tiếp lấy tổng số chi phí sản xuất cộng (+) hoặc trừ (-) số chênh lệch giữa giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ so với cuối kỳ chia cho số lượng sản phẩm hoàn thành được thể hiện theo công thức dưới đây:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

$$Zđv = \frac{Z}{Qht}$$

Dđk, Dck: Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

Z, Zđv: Tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng loại

Qht: Số lượng sản phẩm hoàn thành

1.3.2.2. Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này được áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ như trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo máy, may mặc.

Giá thành sản phẩm đ- ợc xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành thành phẩm} = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$$

Z_1, Z_2, \dots, Z_n là giá thành hay tổng chi phí sản xuất của giai đoạn hoặc bộ phận 1, 2, n

1.3.2.3. Ph- ong pháp hệ số

Ph- ong pháp này đ- ợc áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một l- ợng lao động nh- ng thu đ- ợc đồng thời nhiều loại sản phẩm khác nhau vậy chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm đ- ợc mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất.

Ph- ong pháp này kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm về sản phẩm gốc, từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc}(Z_{oi}) = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc quy đổi}(Q_0)}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm } i (Z_i) = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_{oi}) \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i (H_i)$$

$$\text{Trong đó} \quad Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i \times H_i$$

Q_i : Là số l- ợng sản phẩm thứ i ch- a quy đổi

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản xuất của các} \\ \text{loại sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{Sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

1.3.2.4. Ph- ong pháp tỷ lệ

Ph- ong pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau nh- may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ

khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng...). Để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức) kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế dịch vụ sản phẩm từng loại} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị sản phẩm từng loại}}{\text{Đơn vị sản phẩm}} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của tất cả sản phẩm}} \times 100$$

1.3.2.5. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được các sản phẩm phụ như các doanh nghiệp mía đường, bia. Để tính giá trị sản phẩm chính kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm chính} = \frac{\text{Giá trị sản xuất chính dở dang đầu kỳ}}{\text{Đơn vị sản phẩm}} + \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Đơn vị sản phẩm}} - \frac{\text{Giá trị sản phẩm phụ thu hồi}}{\text{Đơn vị sản phẩm}} - \frac{\text{Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ}}{\text{Đơn vị sản phẩm}}$$

1.3.2.6. Phương pháp liên hợp

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như các doanh nghiệp sản xuất hoá chất, dệt kim. Kế toán có thể kết hợp phương pháp trực tiếp với phương pháp tổng cộng chi phí, phương pháp tỷ lệ với phương pháp tính cộng chi phí, phương pháp hệ số với loại trừ giá trị sản phẩm phụ.

1.3.2.7. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng, kế toán tiến hành tập hợp chi phí theo từng đơn đặt hàng. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Việc tính giá thành này chỉ được tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành, đối với những đơn đặt hàng đến kỳ báo cáo chưa hoàn thành, thì toàn bộ chi phí tập hợp được theo đơn đó coi là sản phẩm dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau.

1.3.2.8. Phương pháp tính giá thành phân bổ

Trường hợp áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, sản phẩm sản xuất qua nhiều giai đoạn chế biến, liên tục, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn, còn đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn và sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng, phương pháp này được chia thành hai phương pháp cụ thể sau:

* Phương pháp tính giá thành phân bổ theo phương án hạch toán có bán thành phẩm. Công thức tính

$$Z_1 = D_{dk1} + C_1 - D_{ck1}$$

$$Z_2 = D_{dk2} + Z_1 + C_2 - D_{ck2}$$

.....

$$Z_{ht} = D_{dkn} + C_n + Z_{n-1} - D_{ckn}$$

Z_1, Z_2, \dots, Z_{ht} : Tổng giá thành của các giai đoạn 1, 2, ..., giai đoạn hoàn thành

C_1, C_2, \dots, C_n : Tổng chi phí tập hợp ở các giai đoạn 1, 2, ..., n

$D_{dk1}, D_{dk2}, \dots, D_{dkn}$: Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ ở giai đoạn 1, 2, ..., n

$D_{ck1}, D_{ck2}, \dots, D_{ckn}$: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ ở giai đoạn 1, 2, ..., n

* Phương pháp tính giá thành phân bổ theo phương án hạch toán không có bán thành phẩm.

Phương pháp này áp dụng trong doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song. Theo phương án này, kế toán không cần tính giá thành bán thành phẩm hoàn thành trong từng giai đoạn mà chỉ tính giá thành thành phẩm hoàn thành bằng cách tổng hợp chi phí nguyên, vật liệu chính và các chi phí chế biến khác trong các giai đoạn công nghệ.

1.4. Các hình thức kế toán áp dụng trong các doanh nghiệp

1.4.1. Hình thức kế toán Nhật ký-Sổ cái.

*Nguyên tắc, đặc tr- ng cơ bản:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đ- ợc kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo một nội dung kinh tế phát sinh trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp (NK-SC) và ngay trong cùng một quá trình chi chép.

*Các loại sổ kế toán.

-Nhật ký-sổ cái

-Các sổ,thẻ kế toán chi tiết

1.4.2.Hình thức kế toán Nhật ký chung.

*Đặc tr- ng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải đ- ợc ghi vào sổ Nhật ký mà trọng tâm là sổ NKC theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó, sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

*Các loại sổ kế toán chủ yếu:

-Sổ nhật ký chung

-Sổ cái

-Các sổ,thẻ kế toán chi tiết.

1.4.3.Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

*Đặc tr- ng cơ bản của hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ gốc”.Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

-Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

-Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái.

Chứng từ ghi sổ kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp các chứng từ gốc cùng loại,có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ đ- ợc đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ ghi sổ)và có chứng từ gốc đính kèm,phải đ- ợc kế toán tr- ờng duyệt tr- ớc khi ghi sổ kế toán

*Các loại sổ kế toán chủ yếu:

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ Cái
- Các Sổ,Thẻ kế toán chi tiết

1.4.4.Hình thức kế toán Nhật ký-Chứng từ

*Đặc tr- ng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký-Chứng từ:

Tập hợp và hệ thống báo cáo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

Kết hợp việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

Sử dụng các mẫu số in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế tài chính và lập Báo cáo tài chính.

*Các loại sổ kế toán chủ yếu.

- Nhật ký chứng từ.
- Bảng kê
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

1.4.5.Hình thức kế toán trên máy tính.

*Đặc tr- ng cơ bản của hình thức trên máy tính:

Là công việc kế toán đ- ợc thực hiện theo một ch- ơng trình phần mềm trên máy vi tính.Phần mềm kế toán đ- ợc thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định.Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình kế toán ghi sổ kế toán,nh- ng phải đ- ợc in đầy đủ kế toán và BCTC theo quy định.

CH- ƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CNTT THÀNH LONG

2.1.Sơ l- ọc về quá trình hình thành và phát triển công ty

2.1.1.Giới thiệu khái quát về công ty:

Tên giao dịch: Công ty TNHH Một thành viên công nghiệp tàu thủy
Thành Long

Địa chỉ: Số 215A-Đ- ờng 208-An Đông-An D- ờng-Hải Phòng.

Điện thoại: 0313.858.658

Fax: 0311857210

Email: cnttthanhlong@hn.vnn.vn

Mã số thuế: 0200148973

Tổng số lao động: 1.350 cán bộ công nhân viên

Vốn điều lệ: 600.000.000.000 VNĐ

-Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long là doanh nghiệp do Nhà n- ớc nắm giữ 100% vốn điều lệ,có t- cách pháp nhân,hạch toán kinh tế độc lập.

-Công ty có con dấu,có đăng ký kinh doanh,tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp,theo Điều lệ tổ chức.Ng- ời đại diện theo pháp luật của Công ty:Giám đốc.

2.1.2.Quá trình hình thành và phát triển công ty.

Trải qua hơn 46 năm xây dựng và phát triển từ một xí nghiệp chuyên sửa chữa các ph- ơng tiện vận tải nhỏ, đến nay Công ty CNTT Thành Long là một đơn vị lớn trong Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam với doanh thu hàng năm đạt hơn nghìn tỷ đồng, doanh thu năm sau bao giờ cũng cao hơn năm trt- ớc, các nghĩa vụ với Nhà n- ớc đều thực hiện đầy đủ, đúng hạn. Thời gian vừa qua Công ty chú trọng đến lĩnh vực đầu t- xây dựng thêm nhà máy mới và nâng cao

năng lực các nhà máy cũ, nhiều dây truyền thiết bị đóng tàu hiện đại đạt tiêu chuẩn Quốc tế, Công ty luôn quan tâm đến công tác đào tạo cán bộ công nhân viên, áp dụng phần mềm kế toán hiện đại phục vụ công tác hạch toán kế toán. Giá trị đầu tư thực hiện năm 2008 đạt 120 tỷ đồng. Hiện tại với đội ngũ cán bộ giỏi về chuyên môn, và công nhân lành nghề, giàu kinh nghiệm trên 1.350 người, từ năm 2006 đến nay Công ty đã ký được nhiều hợp đồng đóng tàu xuất khẩu cho các nước như Hà Lan, Đức....tỷ trọng doanh thu xuất khẩu năm 2008 đạt trên 80% tổng doanh thu, nhờ sản xuất kinh doanh phát triển đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên càng được cải thiện và nâng cao.

2.1.3. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty.

- Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy, nạo vét luồng lạch
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
- Dịch vụ vận tải, kho bãi và bốc xếp hàng hoá, sản xuất nhôm hợp kim định hình, và các ngành dịch vụ khác....

2.2. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty CNTT Thành Long trong quá trình hoạt động.

2.2.1. Thuận lợi:

Việt Nam là một quốc gia ven biển, thuộc khu vực Đông Nam Á, đang là một trong những khu vực phát triển kinh tế năng động của thế giới. Với đường bờ biển dài hơn 3.260km bao quanh ba mặt của lãnh thổ phía Đông, Nam và Tây Nam. Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển trên cả nước. Trong quá trình phát triển các ngành kinh tế biển đó không thể thiếu được sự phát triển của ngành đóng tàu biển Hải Phòng - Thành phố cảng là một trong những mũi nhọn phát triển công nghiệp đóng tàu của cả nước.

Công ty TNHH 1TV Công Nghiệp tàu thủy Thành Long đã nhận ra được những tiềm năng vô cùng to lớn đó kết hợp phát huy được truyền thống hơn 46 năm đóng tàu do đó Công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng đóng tàu xuất khẩu

lớn với các nước như Đức, Hà Lan... Công ty đã bố trí tổ chức sản xuất hợp lý, đầu tư trang thiết bị nhằm nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc của người lao động tạo sự nhiệt tình, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công nhân viên. Công tác Công đoàn, đoàn thanh niên đều phát triển mạnh là động lực thúc đẩy phong trào sản xuất kinh doanh của công ty.

Đây là những điều kiện vô cùng thuận lợi tới sự phát triển của công ty nói riêng và ngành đóng tàu Hải Phòng nói chung.

2.2.2. Khó khăn:

Thị trường Hải Phòng là một thị trường tiềm năng về đóng tàu biển do đó sự cạnh tranh giữa các công ty đóng tàu khác là rất lớn. Đối thủ chính của công ty tại Hải Phòng là Công ty Đóng tàu Bạch Đằng, Công ty ĐT Nam Triệu.

Sự biến động của giá cả vật tư và chế độ tiền lương không ổn định ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của công ty khi các HĐKT đã triển khai không được điều chỉnh giá dẫn đến kinh doanh lãi ít. Do thời tiết trong năm có nhiều biến động đã làm ảnh hưởng không ít đến kinh doanh của công ty.

Nguồn điện lưới quốc gia không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất của công ty, nhất là giai đoạn cần hoàn thành gấp sản phẩm theo tiến độ đã cam kết với khách hàng....

Để khắc phục những khó khăn trên, Công ty phải tăng cường bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, đổi mới máy móc trang thiết bị hiện đại cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh mới. Từng bước nâng cao đời sống cho người lao động, thu hút khách hàng.

2.3. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty.

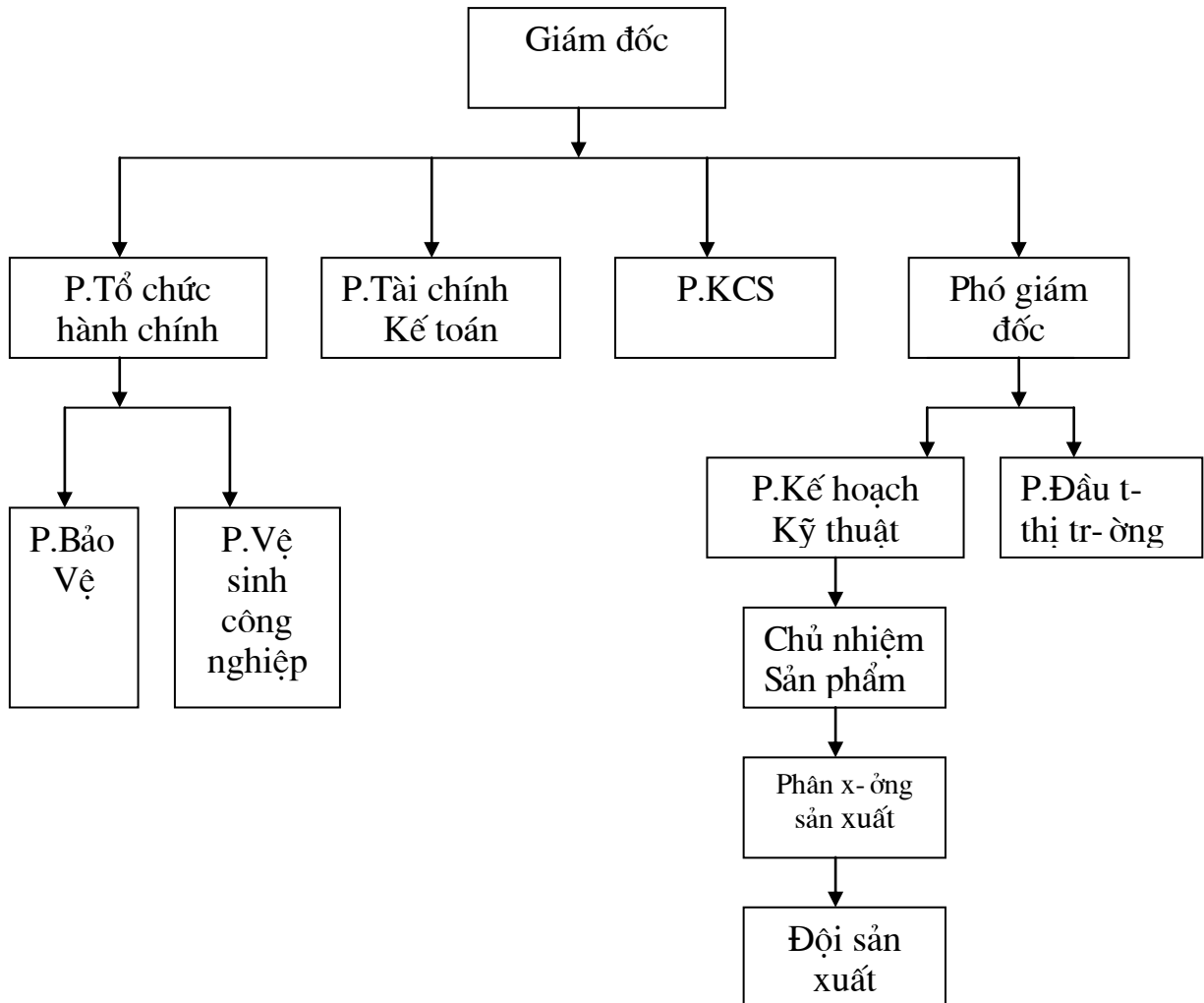
Công ty TNHH CNTT Thành Long với ngành nghề kinh doanh chính là đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy, hoạt động sản xuất theo hình thức tập trung. Công ty có thể đóng mới tàu với các tính năng kỹ thuật đảm bảo sự thuận tiện, an toàn khi vận hành, tiết kiệm nhiên liệu, mang lại hiệu quả cao cho người sử dụng.

Để đóng mới một con tàu hoàn chỉnh, đáp ứng về yêu cầu tính năng, chất lượng thì tại Công ty việc sản xuất đều tuân theo một quy trình như sau:

- B1: Đầu tiên, thép tấm, thép hình được đưa vào phân xưởng sơ chế tôn, phun cát làm sạch sẽ sau đó phun sơn chống rỉ (tạm gọi là BTP1)
- B2: Đưa BTP1 sang phân xưởng vỏ hoặc phân xưởng ống điện, qua hệ thống máy cắt tự động công nghệ cao, máy uốn thép, máy lóc tôn ra được BTP2. Sau đó đưa BTP2 cho tổ lắp ráp thành các Block và được các tổ Hàn hàn thành các Block hoàn chỉnh, tiếp theo đến tổ Lắp ống vào các Block đó.
- B3: Các Block tiếp tục được đưa lên đấu đà lắp ghép thành hình con tàu và tiến hành sơn các lớp sơn tiếp thép (tạm gọi là BTP3)
- B4: BTP3 sau đó được lắp đặt hệ thống điện ống, điều hoà, nội thất tạm thời và tiến hành hạ thủy
- B5: Cuối cùng là hoàn chỉnh nốt các thiết bị trên tàu, trang trí tàu và bàn giao.

2.4. Đặc điểm bộ máy quản lý của Công ty.

Là một đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công Nghiệp tàu thủy Việt Nam nên nguyên tắc tổ chức bộ máy quản lý của công ty không nằm ngoài nguyên tắc chung. Nhưng cũng có những nét riêng để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Mô hình quản lý theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 2.1.1 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty CNTT Thành Long.

Nhiệm vụ của từng bộ phận như sau:

-Giám Đốc: là người trực tiếp điều hành mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các công tác khác theo đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước có nhiệm vụ điều hành Doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, giữ và bảo toàn vốn. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước, cấp trên về kết quả kinh doanh của Công ty. Phụ trách trực tiếp Phòng Tài chính kế toán và Phòng Tổ chức hành chính (về tài chính và nhân sự).

-Phó Giám Đốc:Là người giúp việc cho Tổng Giám Đốc trong cơ cấu bộ máy của công ty.Chịu trách nhiệm về kế hoạch kỹ thuật và đầu tư.

-Phòng Tổ chức Hành Chính:Giúp Giám Đốc quản lý,tổ chức nhân sự,quy hoạch đào tạo nhân lực,công tác văn phòng,bảo vệ.

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

-Phòng Tài Chính Kế Toán:Giúp Giám Đốc quản lý vốn,tài chính,kiểm tra,giám sát hoạt động kinh doanh,xây dựng kế hoạch tài chính.

-Phòng KCS: Kiểm tra,giám sát chất l- ượng sản phẩm,nguyên liệu đầu vào,giám sát quy trình công nghệ.

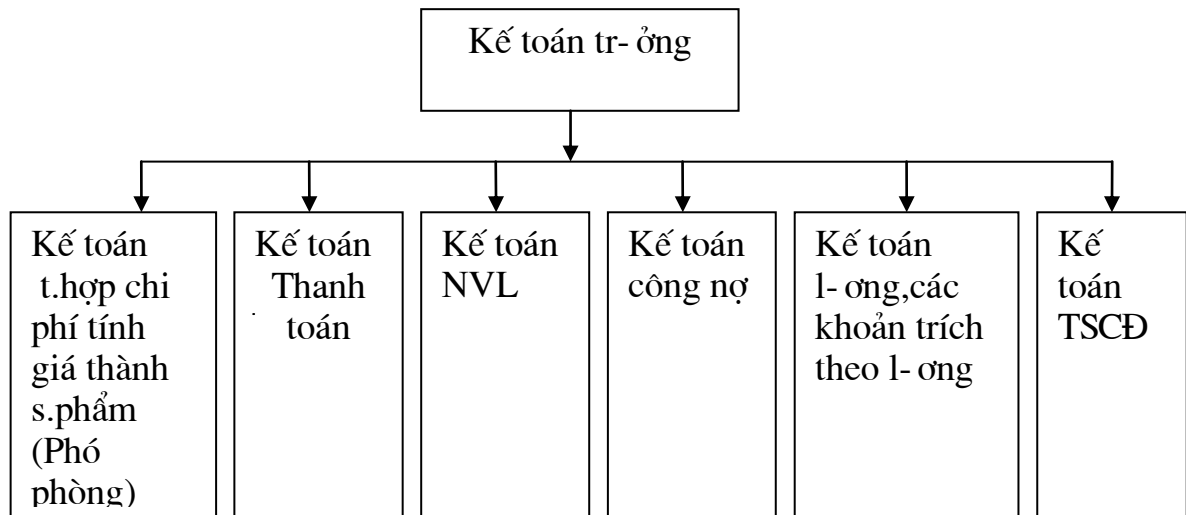
-Phòng kế hoạch kỹ thuật:Có nhiệm vụ đề ra các quy trình kỹ thuật cho các phân x- ởng,lập ra các định mức vật t- cho các phân x- ởng,lập kế hoạch hàng tháng cho các phân x- ởng và các đội.

-Phòng đầu t- thị tr- ờng:Có nhiệm vụ lập kế hoạch dự toán đầu t- ,thanh quyết toán các công trình đầu t- ,nghiên cứu và đ- a ra chiến l- ược về thị tr- ờng.

2.5.Tổ chức công tác kế toán tại Công ty CNTT Thành Long.

2.5.1.Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung,bao gồm 7 ng- ời,mỗi ng- ời có một chức năng nhiệm vụ khác nhau,theo sơ đồ nh- sau:



Sơ đồ 2.1.2.Bộ máy kế toán của Công ty CNTT Thành Long.

- Kế toán tr- ởng: giúp giám đốc trong:
 - Công tác quản lý tài chính,tổ chức bộ máy kế toán toàn công ty thực hiện nghiêm chỉnh luật kế toán,luật thuế cũng nh- các quy định của pháp luật n- ớc Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam...
 - Thực hiện chức năng kiểm soát viên tài chính tại công ty.

- Tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra tài chính thường xuyên và theo quý, sáu tháng, cả năm cho tất cả các đơn vị nội bộ. Tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra của cấp trên cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước.
- Là nơi đề xuất, soạn thảo, điều chỉnh các quy chế quản lý Tài chính nội bộ để Giám đốc duyệt.
- Kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm (phó phòng): Theo dõi tập hợp các khoản chi phí. Định kỳ, cuối quý tổng hợp báo cáo kế toán và tính giá thành sản phẩm.
- Kế toán thanh toán: Theo dõi việc thu chi tiền mặt, kiểm soát các chứng từ vào quỹ hợp lệ, ghi sổ quỹ tiền mặt.
- Kế toán nguyên vật liệu: Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn NVL, hàng hoá, thành phẩm của Công ty.
- Kế toán công nợ: Theo dõi tình hình bán hàng và xác nhận các khoản nợ của Công ty với các doanh nghiệp khách hàng
- Kế toán lương và các khoản trích theo lương: Có nhiệm vụ tính toán tiền lương trả cho người lao động, tính và theo dõi trích thu BHXH, BHYT theo quy định lên bảng phân bổ lương.
- Kế toán TSCĐ: Có nhiệm vụ theo dõi tình hình biến động về TSCĐ luân chuyển trong Công ty, tính khấu hao TSCĐ, phân bổ TSCĐ theo từng hạng mục thật chính xác.

2.5.2. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản tại Công ty.

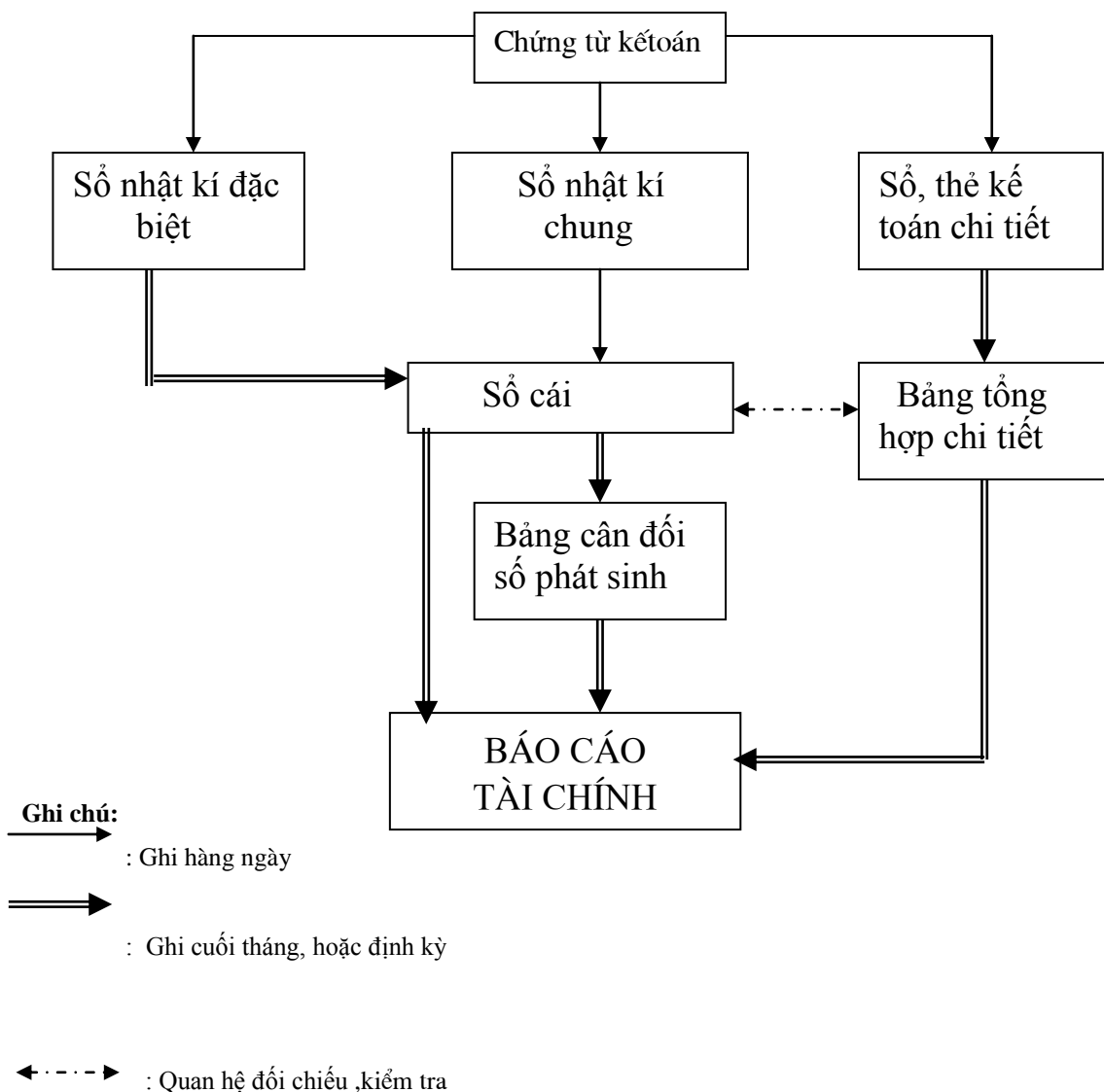
Công ty đã tổ chức, vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2.5.3. Tổ chức hệ thống sổ kế toán tại Công ty.

- Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo hình thức “Nhật ký chung” có áp dụng phần mềm kế toán Fast Accounting 2006, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

- Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.
- Đơn vị tiền tệ áp dụng chung là đồng Việt Nam (VNĐ)
- Quá trình luân chuyển chứng từ của công ty (Hình thức nhật ký chung) đ- ợc phản ánh theo sơ đồ sau:

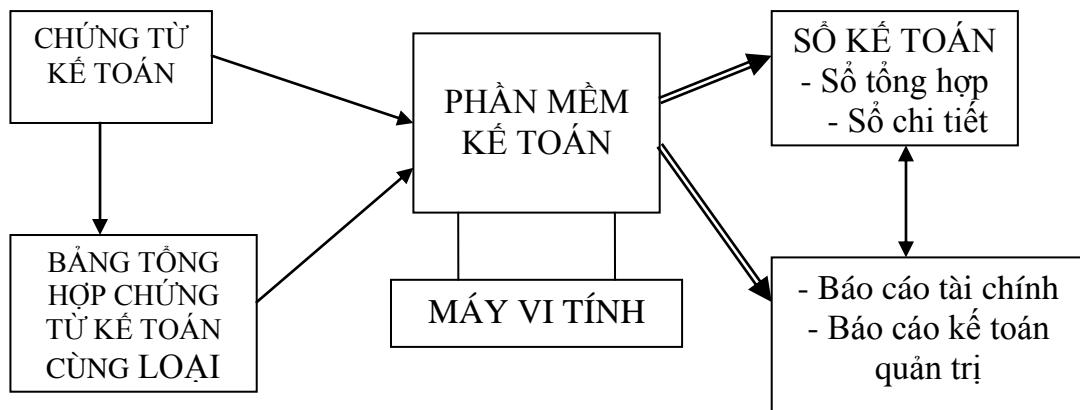


Sơ đồ 2.1.3.Sơ đồ hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

Hàng ngày các cán bộ kế toán kiểm tra và thu thập chứng từ, phân loại chứng từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng lĩnh vực sau đó kế toán từng

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

lĩnh vực tiến hành nhập dữ liệu vào bảng cập nhật nghiệp vụ trên máy tính. Với chương trình kế toán Fast đã được cài đặt sẵn, máy tính tự động chạy số liệu vào các sổ: Sổ Nhật kí chung, sổ cái, sổ chi tiết liên quan và cho phép kết xuất số liệu, thông tin để in ra các sổ và báo cáo tài chính liên quan theo yêu cầu. . Mỗi bút toán phản ánh trong sổ nhật kí chung được chuyển vào sổ cái ít nhất cho hai tài khoản có liên quan. Đối với các tài khoản chủ yếu, phát sinh nhiều nghiệp vụ, có thể mở các nhật kí phụ . Cuối tháng (hoặc định kì), cộng các sổ Nhật kí phụ, máy tự động cập nhật số liệu vào nhật kí chung hoặc vào thẳng sổ cái. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính theo sơ đồ sau: “Sơ đồ 2.1.4”



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.1.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

2.5.4. Tổ chức hệ thống báo cáo.

Ngoài 4 báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo l- u chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính doanh nghiệp còn sử dụng thêm một số báo cáo để phục vụ cho yêu cầu quản trị doanh nghiệp nh- : Báo cáo tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, Báo cáo doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh, Báo cáo các khoản nợ phải thu và nợ phải trả...

2.6. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH CNTT Thành Long.

2.6.1. Hạch toán chi phí sản xuất

2.6.1.1. Đặc điểm tập hợp chi phí sản xuất tại công ty

Công ty sử dụng ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên để tập hợp chi phí sản xuất.

Hiện nay, chi phí sản xuất ở Công ty đ- ợc tập hợp theo 3 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

Trong đó kế toán phân loại chi phí sản xuất nh- sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng sử dụng trực tiếp cho sản xuất.
- Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền l- ơng của công nhân sản xuất trực tiếp và các khoản trích theo l- ơng.
- Chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị sản xuất nhà kho của phân x- ưởng, tiền l- ơng, bảo hiểm xã hội của nhân viên quản lý, phục vụ phân x- ưởng, vật liệu ... phục vụ quản lý sản xuất chung.

2.6.1.2. Đối t- ượng tập hợp chi phí sản xuất

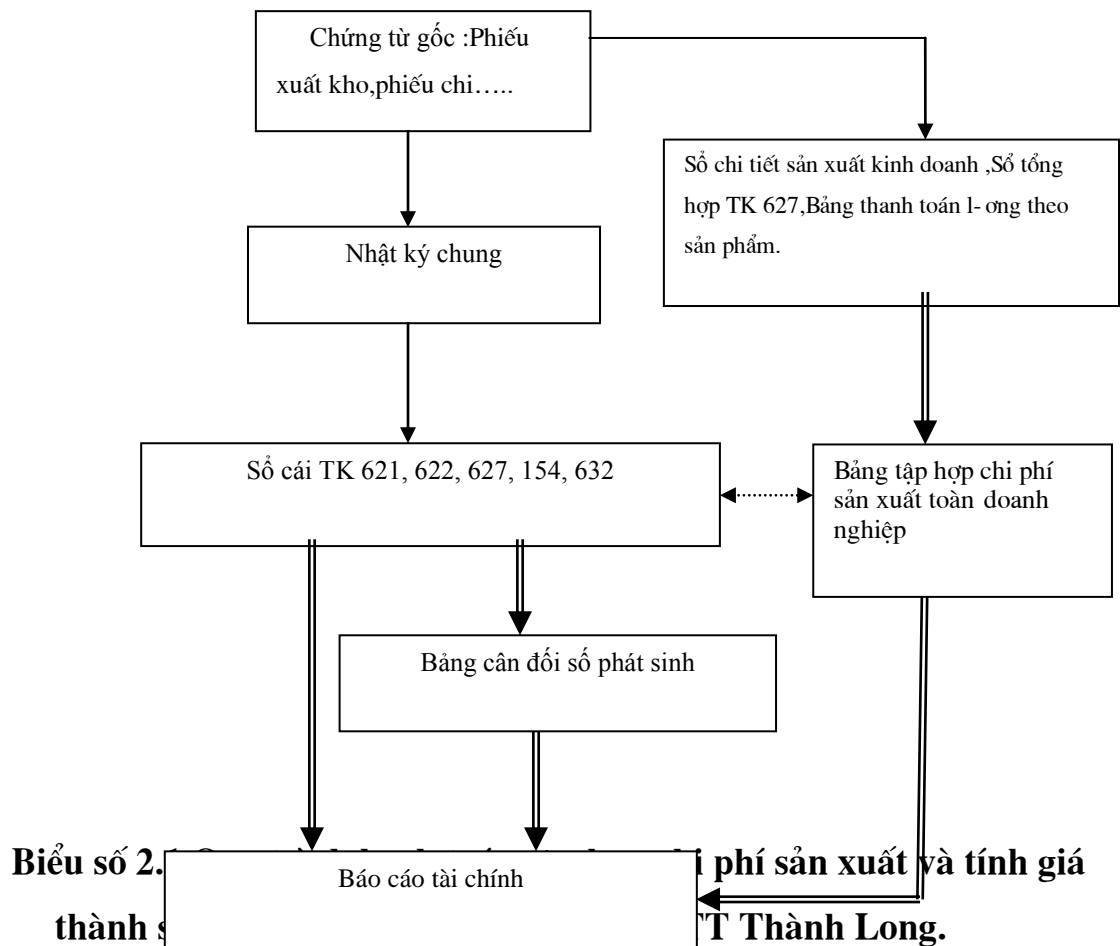
Việc xác định đối t- ượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết, quan trọng của công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Tùy thuộc vào đặc điểm, công dụng của chi phí sản xuất, tùy thuộc vào cơ cấu tổ chức sản xuất, trình độ quản lý sản xuất kinh doanh trong từng Doanh nghiệp mà kế toán xác định đối t- ượng tập hợp chi phí sản xuất cho phù hợp. Dựa vào đặc điểm sản xuất

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

nên kế toán lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của Công ty là từng đơn đặt hàng, từng công trình.... Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí nhìn chung đảm bảo, đáp ứng yêu cầu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sau này.

2.6.1.3 Kế toán chi phí sản xuất

Tại Công ty TNHH CNTT Thành Long quy trình hạch toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm được mô tả theo sơ đồ sau:



***Chứng từ sử dụng:** Để hạch toán tập hợp chi phí sản xuất Công ty sử dụng những chứng từ sau:

- Phiếu xuất kho, phiếu nhập kho, hoá đơn GTGT
- Bảng phân bổ NVL, CCDC.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao
- Bảng chấm công
- Bảng phân bổ tiền l-ong và BHXH

- Bảng thanh toán l- ong theo sản phẩm
- Phiếu chi....và những chứng từ khác có liên quan

***Tài khoản sử dụng:**Công ty chủ yếu sử dụng những TK sau:

- TK 621:Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622:Chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627:Chi phí sản xuất chung
- TK 154:Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- TK 152,TK 153,TK334,TK338,TK 111,TK 112,TK 331,TK

632....và các TK khác có liên quan.

***Sổ sách kế toán sử dụng:**Các loại sổ sách sau kế toán dùng để hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 621,622,627,154
- Sổ định mức cấp Nguyên vật liệu
- Sổ chi tiết sản xuất kinh doanh
- Bảng tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp
- Bảng tính giá thành sản phẩm
- Bảng tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

2.6.1.3.1.Kế toán Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nguyên vật liệu là một trong 3 yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất,là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể chính của sản phẩm tại công ty TNHH CNTT Thành Long.Do đặc thù sản xuất chủ yếu của Công ty là sửa chữa và đóng mới tàu vận tải biển nên đòi hỏi rất nhiều vật t- để phục vụ cho công tác sản xuất gồm: sắt ,thép,tôn,que hàn,oxy,gas....Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các khoản mục chi phí sản xuất của doanh nghiệp,chiếm khoảng 70%-80% tổng chi phí.Vì thế bất cứ một sự thay đổi nào của chi phí nguyên vật liệu cũng ảnh h- ưởng đến tổng chi phí sản xuất và đến giá thành sản phẩm.Do vậy công tác kế toán chi phí nguyên vật liệu luôn phải đảm bảo tính chính xác cao

nhằm xác định đúng đắn lượng tiêu hao chi phí nguyên vật liệu và nó còn là biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

Tại Công ty CNTT Thành Long nguyên vật liệu nhập kho được đánh giá theo giá vốn thực tế nhập kho cụ thể đối với nguyên vật liệu mua ngoài.

Trị giá nguyên vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc tính giá đơn vị bình quân và trị giá nguyên vật liệu xuất dùng sẽ do phần mềm kế toán Fast Accounting 2006 tự động tính khi có nghiệp vụ xuất nguyên vật liệu phát sinh.

***Tài khoản sử dụng:**

- TK 621:Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 152

***Các chứng từ sử dụng cho việc nhập số liệu:**

- Phiếu xuất kho vật liệu để sản xuất
- Số định mức cấp nguyên vật liệu
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

***Sổ sách sử dụng:**

- Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh
- Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 621...

***Quy trình hạch toán:**

Hàng ngày kế toán nguyên vật liệu sẽ căn cứ vào những chứng từ hợp lý hợp lệ để nhập số liệu vào máy tính sau đó dữ liệu sẽ được máy xử lý, tổng hợp vào sổ kế toán (Sổ cái TK 621, Sổ Nhật ký chung) và các bảng phân bổ liên quan (Bảng Phân bổ Nguyên vật liệu)

Ví dụ minh họa:

Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để sửa chữa tàu Hoàng Phát 01 trong tháng 08/2008 tại Công ty TNHH CNTT Thành Long

Ngày 01 tháng 08 năm 2008 Công ty có nhận sửa chữa tàu Hoàng Phát 01 cho Công ty TNHH TM Vận tải biển Hoàng Phát.

-Sau khi đã ký hợp đồng kinh tế ,phòng Kế hoạch- kỹ thuật xác định mức độ sửa chữa của tàu,mức độ tiêu hao nguyên vật liệu của tàu và ký Sổ định mức cấp nguyên vật liệu:(Biểu số 2.6.1.1)

- Khi tiến hành sửa chữa dựa vào Sổ định mức cấp nguyên vật liệu,các tổ đội sản xuất cử ng- ời lên phòng Kế hoạch-kỹ thuật xin lĩnh vật t- .Kế toán căn cứ vào Sổ định mức cấp nguyên vật liệu và nhu cầu xin lĩnh vật t- của các tổ,đội sản xuất lập Phiếu xuất kho(Biểu số 2.6.1.2)

- Tổ sản xuất đến kho lĩnh hàng,thủ kho xuất nguyên vật liệu theo đúng số l- ợng ghi trên phiếu xuất kho đã đ- ợc duyệt.Sau khi xuất kho nguyên vật liệu,phiếu xuất kho phải có đầy đủ chữ ký của ng- ời nhận,thủ kho...,tất cả các phiếu xuất kho này đ- ợc chuyển cho kế toán nguyên vật liệu.Sau đó kế toán tập hợp các phiếu xuất kho có cùng lý do lĩnh vào với nhau để lập một bảng chi tiết sản xuất kinh doanh TK 621 cho từng tàu.Nh- vậy mỗi tàu sẽ lập một Bảng chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh.Cụ thể Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh của tàu Hoàng Phát 01: (Biểu số 2.6.1.3)

-Sau khi xác định đ- ợc giá thực tế của vật liệu xuất dùng trong tháng,kế toán nguyên vật liệu lập Bảng phân bổ nguyên vật liệu,công cụ dụng cụ (Biểu số 2.6.1.4).Bảng phân bổ nguyên vật liệu,công cụ dụng cụ ở Công ty thể hiện tình hình tập hợp chi phí nguyên vật liệu của các đơn đặt hàng.

-Căn cứ vào Bảng phân bổ Nguyên vật liệu,Công cụ dụng cụ xuất dùng trực tiếp kế toán định khoản nh- sau:

Nợ TK 621	: 2.797.309.086
Tàu Bình An 46	: 1.067.221.711
Tàu Hoàng Phát 01	:726.862.445
Tàu Hoàng Tấn 09	:61.378.000
Tàu Minh Tuấn 25	:643.393.930
Tàu Thuận Phát 16	: 289.023.000
.....
Có TK 152	: 2.797.309.086
TK 152.1	: 1.277.779.030

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

TK 152.2	: 615.057.100
TK 152.3	: 353.160.311
TK 152.4	: 552.312.645

-Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp đã đ- ợc tập hợp cho các ĐĐH đ- ợc ghi vào Bảng tập hợp chi phí sản xuất toàn Công ty ở cột có TK 621 : (Biểu số 2.6.1.5)

-Căn cứ vào các chứng từ liên quan nh- : phiếu xuất kho,lệnh xuất...để làm căn cứ vào Nhật ký chung (Biểu số 2.6.1.5)

-Cuối tháng máy tính tự động tổng hợp số liệu vào Sổ cái TK 621(Biểu số 2.6.1.6)

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

SỔ ĐỊNH MỨC CẤP NGUYÊN VẬT LIỆU

Tên sản phẩm: Phục vụ sửa chữa tàu Hoàng Phát 01

Thuộc: Công ty TNHH vận tải biển Hoàng Phát

STT	Tên vật t-	ĐVT	Số l- ợng	Trọng l- ợng riêng	Khối l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	Phần vỏ tàu, cabin + ống						356.425.186
1	Tôn 8 ly	m ²	120	62,8	7.536	7.800	58.780.800
2	Tôn 12 ly	m ²	60	94,2	5.652	7.800	44.085.600
.....
B	Phần phun cát và sơn vỏ tàu						156.320.000
4	Dung môi	lít	110			9.000	990.000
5	Sơn phủ màu các loại	lít	200			84.000	16.800.000
6	Sơn chống rỉ	lít	820			72.500	59.450.000
10	Cát phun vỏ tàu	m ³	60			200.000	12.000.000
.....
C	Vật liệu phụ						110.486.000
3	Ôxy (292.800: 300kg/chai)	chai	976			36.000	35.136.000
7	Gas (754 x 2kg/chai)	kg	1.508			11.800	17.794.000
8	Thép L50x50x5	m	115	3.8	437	8.600	3.758.200
9	Que hàn theo tỷ lệ sắt 5%	kg	1.647			11.200	18.446.400
.....
.....
	Cộng						725.694.120

Hải Phòng, ngày 01 tháng 08 năm 2008

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.1.1.Sổ định mức cấp nguyên vật liệu.

CÔNG TY TNHH 1TV
CNTT THÀNH LONG

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 04 tháng 08 năm 2008

Số: 1225

Nợ: TK 621

Có: TK 152

- Họ tên người nhận hàng: Đỗ Văn Toán Địa chỉ: Đội sửa chữa cơ giới
- Lý do xuất kho: Sửa chữa tàu Hoàng Phát 01
- Xuất kho tại: tàu Hoàng Phát 01

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Sơn chống rỉ	lít	820	600	72.500	43.500.000
2	Cát phun vỏ tàu	m ³	60	52,5	200.000	10.500.000
	Cộng					54.000.000

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Năm m- ới bốn triệu đồng chẵn

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Người viết
phiếu
(Ký, họ tên)

Phụ trách cung
tiêu
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ưởng
(Ký, họ tên)

Người nhận
hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.1.2. Phiếu xuất kho

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

- TK 621

- Đơn đặt hàng: Sửa chữa tàu Hoàng Phát 01

Tháng 08 năm 2008

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	Ghi nợ TK 621				
	Số	Ngày			Tổng số tiền	Chia ra			
						NVL chính	NVL phụ	Nhiên liệu	Phụ tùng
2/08	PXK 1214	2/08	Tôn 8 ly Que hàn	152	64.140.000	50.700.000	13.440.000		
4/08	PXK 1225	4/08	Sơn chống rỉ Cát phun vỏ tàu	152	54.000.000	43.500.000	10.500.000		
5/08	PXK 1228	5/08	Ôxy	152	25.200.000			25.200.000	
5/08	PXK 1230	5/08	Máy thủy 33CV Nhật	152	38.025.000				38.025.000
8/08	PXK 1247	8/08	Gas	152	8.496.000			8.496.000	
.....
27/08	PXK 129 6	22/08	Sơn phủ màu các loại	152	16.800.000	16.800.000			
27/08	PXK 1297	23/08	Ôxy	152	10.212.000			10.212.000	
28/08	PXK 1235	28/08	Que hàn	152	5.006.000		5.006.000		
			Cộng phát sinh		726.862.445	299.053.000	151.860.000	120.246.000	155.703.445

Hải phòng, ngày... tháng.... năm 2008

Kế toán ghi số
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ợng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.1.3.Sổ chi tiết chi phí SXKD

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ
Tháng 08/2008

Đơn vị tính: Đồng

TK ghi Có	Tài khoản 152					TK 153
	152.1	152.2	152.3	152.4	Cộng Có TK 152	
TK ghi Nợ						
TK 621	1.277.779.030	615.057.100	353.160.311	552.312.645	2.797.309.086	
Tàu Bình An 46	52.606.600	412.467.100	214.082.811	388.065.200	1.067.221.711	
Tàu Hoàng Phát 01	299.053.000	151.860.000	120.246.000	155.703.445	726.862.445	
Tàu Hoàng Tuấn 09	44.380.500	10.120.000	6.878.000		61.378.000	
Tàu Minh Tuấn 25	627.621.430	12.300.000	3.472.500		643.393.930	
Tàu Thuận Phát 16	252.628.000	28.021.000	8.374.000		289.023.000	
.....
TK 627	96.000	536.000	6.249.000		6.881.000	15.974.000
TK 642		274.500			274.500	1.346.000
Cộng	1.277.875.030	615.868.100	359.409.311	552.312.645	2.803.465.086	17.320.000

Hải phòng, ngày.... tháng... năm 2008

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ờng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.1.4. Bảng phân bố nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT TOÀN DOANH NGHIỆP

Tháng 08/2008

Đơn vị tính: Đồng

TK ghi Có		TK 622		Tổng chi phí phát sinh
TK ghi Nợ	TK 621		TK 627	
TK 154				
Tàu Hoàng Phát 01	726.862.445	21.258.160	8.825.956,891	756.946.561,9
Tàu Minh Tuấn 25	643.393.930	36.894.760	15.317.936,08	659.606.646,1
Tàu Bình An 46	1.067.221.711	6.950.317	2.885.630,66	1.077.057.659
Tàu Thuận Phát 16	289.023.000	54.611.169	30.309.200	373.943.369
Tàu Hoàng Tuấn 09	61.378.000	26.458.022	14.684.202	102.520.224
.....
Tổng chi phí	2.797.309.086	385.301.169	159.969.231	3.342.579.486

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán tr-ởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.1.5. Bảng tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CNTT THÀNH LONG

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2008

Trích tháng 08 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số trang trước chuyển sang		156,252,657,621	156,252,657,621
.....			
PXK122 5	4/8/2008	Xuất sơn chống rỉ, cát phun sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	621 152 1	54,000,000	54000000
PXK122 8	5/8/2008	Xuất oxy sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	621 152 3	25,200,000	25,200,000
PXK123 0	5/8/2008	Xuất máy thủy 33CV Nhật sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	621 152 4	38,025,000	38,025,000
....			
		Cộng phát sinh		242,673,573,490	242,673,573,490

Ng- ời ghi số

(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.6.1.6 : Nhật ký chung

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CNTT THÀNH LONG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 621

Năm 2008

Tháng 08 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệ u TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số d- đầu tháng			
.....					
PXK 1225	4/8/2008	Xuất sơn chống rỉ, cát phun sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	152 1	54.000.000	
PXK 1228	5/8/2008	Xuất oxy sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	152 3	25.200.000	
PXK 1230	5/8/2008	Xuất máy thủy 33VC Nhật sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	152 4	38.025.000	
.....			
PKT 1451	31/08/2008	Kết chuyển chi phí chi phí NVL tàu Hoàng Phát 01	154 1		726.862.445
.....				
		Cộng số phát sinh		2.797.309.086	2.797.309.086
		Số d- cuối kỳ			

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.6.1.6 :Sổ cái TK 621

2.6.1.3.2.Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Tiền l-ơng đ-ợc Công ty rất chú trọng vì nó không những ảnh h-ởng tới giá thành sản phẩm mà nó còn ảnh h-ởng tới thu nhập của ng-ời lao động.Căn cứ vào đặc điểm lao động sản xuất,Công ty CNTT Thành Long sử dụng hai hình thức trả l-ơng (Hình thức trả l-ơng theo thời gian,hình thức trả l-ơng khoán).

Trong khoản mục chi phí nhân công trực tiếp, bên cạnh tiền l-ơng công nhân trực tiếp sản xuất còn bao gồm chi phí trích nộp BHXH, BHYT,KPCD. Theo qui định hiện hành, khoản trích nộp hiện nay là 25%, trong đó 19% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, còn 6% ng-ời lao động phải nộp.Hàng tháng căn cứ vào tổng tiền l-ơng phải trả công nhân sản xuất và tỉ lệ trích BHXH, kế toán xác định số phải trích BHXH của công nhân trực tiếp sản xuất. Ngoài ra chi phí tiền l-ơng công nhân trực tiếp còn bao gồm cả tiền th-ởng. Tiền th-ởng trong Công ty bao gồm: Th-ởng sáng kiến, th-ởng tiết kiệm vật t-, th-ởng hoàn thành công việc tr-ớc thời gian quy định, th-ởng chất l-ợng sản phẩm.

***Tài khoản sử dụng cho việc hạch toán Chi phí nhân công trực tiếp:**

-TK 622:Chi phí nhân công trực tiếp

-TK 334,TK 338

***Chứng từ sử dụng:**

-Bảng chấm công

-Bảng phân bổ tiền l-ơng và BHXH

***Sổ sách sử dụng:**

-Bảng thanh toán l-ơng theo sản phẩm:Đ-ợc tập hợp chi tiết cho từng đơn đặt hàng. Khi đó số l-ơng thực tế phải trả cho công nhân sản xuất của ĐDH đó đ-ợc tính bằng cách :Công định mức x Đơn giá một công. (Hiện nay đơn giá 1 công nhà máy qui định là 32.000đ.)

-Sổ cái TK 622

-Sổ Nhật ký chung

-Bảng tập hợp chi phí toàn Công ty

Ví dụ minh họa:

Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sửa chữa tàu Hoàng Phát 01 trong tháng 08 năm 2008 như sau:

- Tổ chức nộp tờ trình lên cùng bảng chấm công (Biểu số 2.6.2.1) cho giám đốc ký duyệt để phòng kế toán tính lên công trả cho người lao động

- Kế toán tiền lên căn cứ vào bảng chấm công cùng bảng thanh toán lên theo sản phẩm (Biểu số 2.6.2.2) tiến hành tính lên và các khoản trích theo lên cho người lao động. Cụ thể: Tháng 08/2008 tổ sửa chữa cơ giới sửa chữa tàu Hoàng Phát 01 với số công định mức là 558,25 công cho nên số tiền lên phải trả cho tổ sửa chữa là: $558,25 \times 32.000 = 17.864.000 \text{ Đ}$

- Tổng hợp tiền lên của nhân công trực tiếp sản xuất của toàn Công ty được thể hiện ở Bảng phân bổ tiền lên và bảo hiểm xã hội (Biểu số 2.6.2.3)

- Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lên và bảo hiểm xã hội kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 622	: 323.782.495
Tàu Hoàng Phát 01	: 17.864.000
Tàu Minh Tuấn 25	: 31.004.000
Tàu Bình An 46	: 5.840.603
.....	
Có TK 334	: 323.782.495
Và Nợ TK 622	: 61.518.674
Tàu Hoàng Phát 01	: 3.394.160
Tàu Minh Tuấn 25	: 5.890.760
Tàu Bình An 46	: 1.109.714
.....	
Có TK 338	: 61.518.674

- Chi phí về tiền lên công nhân sản xuất của tàu Hoàng Phát 01 được ghi vào Bảng tập hợp chi phí toàn Công ty (Biểu số 2.6.1.5)

- Sau đó từ các chứng từ, kế toán nhập số liệu vào phần mềm máy tính, máy tính sẽ tự động vào sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.6.2.4) và tổng hợp vào Sổ cái TK 622 (Biểu số 2.6.2.5)

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

Công ty TNHH 1 TV
 CNTT Thành Long
 Bộ phận: Tổ sửa chữa
 cơ giới

BẢNG CHẤM CÔNG

S T T	HỌ VÀ TÊN	Cấp bậc l- ong hoặc chức vụ	Ngày trong tháng																							
			1	CN 2	3	4	5	6	7	8	CN 9	10	11	12	13	14	15	CN 16	17	18	19	20	21	22	CN 23	
1	Phạm Công Bình		K																							
2	Lê Văn Ry		K		K	K	O	O	O	K		K	K	K	K	K		K	K	K	K	K	K	K		
3	Vũ Văn Hải		K		K	K	K	K	K	K		K	K	K	K	K		K	K	K	K	K	K	K		
4	Phạm Văn Huy		K		K	K	K	K	P	P		P	P	P	P	P		P	P	P	P	P	P	P		
5	Phạm Anh Tuấn		K		1/	1/	K	K	K	K		K	K	K	1/	K		K	K	K	K	K	K	K		
6	Phạm Văn Nhiên		K		K	K	K	K	K	K		K	K	K	K	K		K	K	K	K	K	K	K		
7	Nguyễn Thị Ngát		K		K	K	K	K	K	K		1/	/	K	K	K		K	K	K	K	K	1/	K		
8	Lê Văn Quang		K		K	K	K	K	K	K		1/	/	K	K	K		K	K	K	K	K	K	K		
9	Lu Văn Hải		K		1/	K	K	K	K	1/		K	K	K	K	K		K	K	K	K	K	K	1/		
10	Lê Thị Thắm		K		K	K	K	K	1/	K		K	K	K	K	K		K	K	K	K	K	K	K		
																									
	Cộng																									

		Ký hiệu chấm công				Ngời duyệt				Phụ trách		
Ngừng việc	N	Tai nạn	T			(Ký, họ tên)					(Ký,	
Long sản phẩm	K	Tập quán sự	Q									
Long thời gian	+	Nghỉ phép	+									
ốm điều dưỡng	Ô	Hội nghị, học tập	H									
Con ốm	Có	Nghỉ bù	B									
Thai sản	TS	Nghỉ không long	o									
Lao động nghĩa vụ	LĐ	Nghỉ không lý do	O									

Bảng chấm công (B

Công ty TNHH Một thành viên CNTT Thành Long

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG SẢN PHẨM

Tên ph-ong tiện: Hoàng Phát 01

Tổ: Sửa chữa cơ giới

Tháng 08 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hạng mục công việc	Công định mức	Đơn giá	Thành tiền
1	Thay tôn đáy bằng	20	32.000	640.000
2	Thay tôn đáy cắt	20	32.000	640.000
3	Thay cột kích	18	32.000	576.000
4	Thay sóng đáy	19	32.000	608.000
5	Trần boong	19	32.000	608.000
6	Mạn đáy lái	13	32.000	416.000
7	Sửa hệ trục chân vịt	4	32.000	128.000
8	Vá côn chân vịt	2	32.000	64.000
9	Gia công nguội	25	32.000	800.000
10	Gia công kết dầu	7	32.000	224.000
.....
24	Lắp đặt lại hai hố neo	5	32.000	464.000
25	Cắt lắp đặt lại hai hố neo	25	32.000	350.000
	Cộng	558,25		17.864.000

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ưởng

(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.2.2. Bảng thanh toán l- ơng theo sản phẩm

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN L- ƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI
Tháng 08 năm 2008

Ghi có TK Ghi nợ các TK	TK 334-Phải trả ng- ời lao động			TK 338-Phải trả, phải nộp khác				TK 335	Tổng cộng
	L- ơng	Các khoản khác	Cộng có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Cộng có TK 338		
TK 622 -Tàu Hoàng Phát 01 -Minh Tuấn 25 -Bình An 46	17.864.000 31.004.000 4.543.000	1.297.603	323.782.495 17.864.000 31.004.000 5.840.603	6.475.649,9 357.280 620.080 116.812	6.475.649,9 2.679.600 4.650.600 876.090	48.567.374,2 357.280 620.080 116.812	61.518.674 3.394.160 5.890.760 1.109.714		385.301.169 21.258.160 36.894.760 6.950.317
TK 627	50.852.879		50.852.879	1.017.058	7.627.932	1.017.058	9.662.047		60.514.926
TK 642	50.571.531		50.571.531	1.011.430,6	1.011.430,6	7.585.729,65	9.608.587		60.180.118
Cộng			425.206.905	15.115.012,5	15.115.012,5	57.170.161,85	80.789.308		505.996.213

Kế toán tr- ơng
(Ký, họ tên)

Ngày...tháng...năm 2008

Ng- ời lập bảng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.2.3. Bảng phân bổ tiền l- ơng và bảo hiểm xã hội

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CNTT THÀNH LONG

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2008

Trích tháng 08 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐÚ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số trang trước chuyển sang		119,254,356,900	119,254,356,900
.....				
BPBTL Tg 08	31/8	Chi phí phải trả nhân viên sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	622	17,864,000	
			334		17,864,000
BPBTL Tg 08	31/8	Trích chi phí BHXH,KPCĐ,BHYT nhân viên sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	622	3,394,160	
			338		3,394,160
PC 1351	31/8	Chi tiền long sản phẩm sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	334	17,864,000	
			1111		17,864,000
.....				
		Cộng PS		292,567,576,327	292,567,576,327

Biểu số 2.6.2.4.Nhật ký chung

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CNTT THÀNH LONG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 622

Năm 2008

Tháng 08 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số d đầu tháng			
.....					
BPBTLTg08	31/8	Chi phí phải trả nhân viên sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	334	17,864,000	
BPBTLTg08	31/8	Trích chi phí BHXH, KPCĐ, BHYT nhân viên sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	338	3,394,160	
PKT 1564	31/08	Kết chuyển chi phí nhân công sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	1541		21,258,160
.....				
		Cộng phát sinh		385,301,169	385,301,169
		Số d- cuối tháng			

Biểu số 2.6.2.5.Sổ cái TK 622

2.6.1.3.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là các chi phí sản xuất liên quan đến phục vụ quản lý sản xuất trong phạm vi phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất như: Chi phí về tiền công và các khoản phải trả khác cho nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho quản lý phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định tại phân xưởng, chi phí bằng tiền khác.

Tại Công ty TNHH CNTT Thành Long chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí về nhân viên phân xưởng
- Chi phí vật liệu dùng ở phân xưởng
- Chi phí dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng ở phân xưởng
- Chi phí bằng tiền khác dùng ở phân xưởng

***Tài khoản sử dụng:** Để tập hợp chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng các tài khoản sau:

- TK 627: Chi phí sản xuất chung
- TK 334, TK 338
- TK 153, TK 211, TK 214, TK 111, TK 112, TK 331...

***Chứng từ sử dụng:**

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH
- Bảng phân bổ NVL, CCDC
- Bảng tính và phân bổ khấu hao

***Sổ sách sử dụng:**

- Sổ tổng hợp TK 627
- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 627

Cụ thể hơn chi phí sản xuất chung được hạch toán cụ thể cho từng khoản mục như sau:

a) Kế toán Chi phí nhân viên phân xưởng:

Tại Công ty TNHH CNTT Thành Long kế toán không sử dụng TK chi tiết 6271-Chi phí nhân viên phân xưởng để hạch toán khoản mục này mà chỉ sử dụng

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

TK 627. Tiền l-ong tính cho bộ phận quản lý phân x-ởng không có quy định chung cho các phân x-ởng mà tiền l-ong của bộ phận này đ-ợc xác định dựa vào công việc , chức vụ của mỗi ng-ời,nhu cầu cần ng-ời của Công ty,các chế độ chính sách của Công ty trong từng thời kỳ.

Hàng tháng căn cứ vào tiền l-ong phải trả bộ phận quản lý phân x-ởng kế toán tiến hành trích BHXH,BHYT,KPCĐ của nhân viên phân x-ởng.Số liệu này đ-ợc thể hiện trên bảng phân bổ Tiền l-ong và bảo hiểm xã hội.Cụ thể Bảng phân bổ tiền l-ong và bảo hiểm xã hội trong tháng 08 nh- sau:(Biểu số 2.6.3.1)

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN L- ONG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 08 năm 2008

Ghi có TK Ghi nợ các TK	TK 334-Phải trả ng- ời lao động			TK 338-Phải trả,phải nộp khác				TK 335	Tổng cộng
	L- ong	Các khoản khác	Cộng có TK 334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Cộng có TK 338		
TK 622 -Tàu Hoàng Phát 01 -Minh Tuấn 25 -Bình An 46	17.864.000 31.004.000 4.543.000	1.297.603	323.782.495 17.864.000 31.004.000 5.840.603	6.475.649,9 357.280 620.080 116.812	6.475.649,9 2.679.600 4.650.600 876.090	48.567.374,2 357.280 620.080 116.812	61.518.674 3.394.160 5.890.760 1.109.714		385.301.169 21.258.160 36.894.760 6.950.317
TK 627	50.852.879		50.852.879	1.017.058	7.627.932	1.017.058	9.662.047		60.514.926
TK 642	50.571.531		50.571.531	1.011.430,6	1.011.430,6	7.585.729,65	9.608.587		60.180.118
Cộng			425.206.905	15.115.012,5	15.115.012,5	57.170.161,85	80.789.308		505.996.213

Ngày...tháng...năm 2008

Kế toán tr- ởng
(Ký,họ tên)

Ng- ời lập bảng
(Ký,họ tên)

Sau đó từ bảng Phân bổ trên kế toán định khoản:

Nợ TK 627 :50.852.879

Có TK 334 :50.852.879

Và Nợ TK 627 :9.662.047

Có TK 338 :9.662.047

b) Kế toán Chi phí vật liệu dùng ở phân x- ởng

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

Tại Công ty kế toán không sử dụng TK chi tiết 6272-Chi phí vật liệu để hạch toán mà hạch toán chung vào TK 627. Chi phí vật liệu gián tiếp ở Công ty là những vật liệu xuất dùng chung cho toàn phân x- ưởng gồm có nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... Việc xuất nguyên vật liệu gián tiếp đ- ợc tiến hành giống với xuất nguyên vật liệu trực tiếp. Tr- ớc tiên phòng Kế hoạch-kỹ thuật tiến hành đo đạc rồi ký sổ định mức cấp nguyên vật liệu. Khi có nhu cầu kế toán kho viết phiếu xuất kho, bộ phận có nhu cầu xuống kho nhận vật t- .

Ví dụ: Tập hợp chi phí vật liệu trong tháng 08 đ- ợc thể hiện trong bảng phân bổ Nguyên vật liệu công cụ dụng cụ: (Biểu số 2.6.3.2)

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ
Tháng 08/2008**

Đơn vị tính: Đồng

TK ghi Có	Tài khoản 152					TK 153
	152.1	152.2	152.3	152.4	Cộng Có TK 152	
TK ghi Nợ						
TK 621	1.277.779.030	615.057.100	353.160.311	552.312.645	2.797.309.086	
Tàu Bình An 46	52.606.600	412.467.100	214.082.811	388.065.200	1.067.221.711	
Tàu Hoàng Phát 01	299.053.000	151.860.000	120.246.000	155.703.445	726.862.445	
Tàu Hoàng Tuấn 09	44.380.500	10.120.000	6.878.000		61.378.000	
Tàu Minh Tuấn 25	627.621.430	12.300.000	3.472.500		643.393.930	
Tàu Thuận Phát 16	252.628.000	28.021.000	8.374.000		289.023.000	
.....
TK 627	96.000	536.000	6.249.000		6.881.000	15.974.000
TK 642		274.500			274.500	1.346.000
Cộng	1.277.875.030	615.868.100	359.409.311	552.312.645	2.803.465.086	17.320.000

Hải phòng, ngày.... tháng... năm 2008

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.3.2. Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Căn cứ vào Bảng phân bổ Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ kế toán định khoản:

Nợ TK 627	:6.881.000
Có TK 1521	:96.000
Có TK 1522	:536.000
Có TK 1523	:6.249.000

c) Kế toán chi phí Công cụ dụng cụ dùng ở phân x- ưởng

Tại công ty CNTT Thành Long trong tháng luôn có phát sinh các nhu cầu trang bị công cụ,dụng cụ trong quá trình sản xuất cho các phân x- ưởng,các công dụng dụng cụ th- ường dùng bao gồm:máy hàn (có giá trị d- ới 10 triệu đồng), búa,đe ,kìm hàn...Khi xuất dùng để phục vụ cho sản xuất sản phẩm,kế toán Công ty th- ường thực hiện phân bổ một lần toàn bộ giá trị công dụng,dụng cụ trực tiếp vào sản xuất.

Việc xuất kho Công cụ dụng cụ đ- ợc tiến hành giống nh- xuất Nguyên vật liệu.Ngoài ra nếu trong quá trình sản xuất nếu thiếu các bộ phận sẽ viết phiếu đề nghị cấp vật t- .Phiếu này phải đ- ợc sự phê duyệt của Giám đốc và phòng Kế hoạch-kỹ thuật mới có giá trị.

Giá trị thực tế của Công cụ,dụng cụ xuất dùng đ- ợc kế toán tập hợp chung vào TK 627-Chi phí sản xuất chung (Không sử dụng TK chi tiết 6273)

Số liệu tập hợp về chi phí Công cụ dụng cụ trong khoản mục Chi phí sản xuất chung cũng đ- ợc thể hiện trên Bảng phân bổ Nguyên vật liệu,Công cụ dụng cụ.

Ví dụ:Bảng phân bổ Nguyên vật liệu,công cụ dụng cụ trong tháng 08 (Biểu số 2.6.3.1)

Sau đó căn cứ vào Bảng phân bổ NVL.CCDC kế toán ghi:

Nợ TK 627	:15.974.000
Có TK 153	:15.974.000

d)Kế toán Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân x- ưởng

Công ty TNHH CNTT Thành Long sử dụng ph- ơng pháp tính khấu hao theo ph- ơng pháp tuyến tính hay ph- ơng pháp đ- ều thẳng

Để hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ tại phân x- ưởng sản xuất kế toán sử dụng TK 627 và TK 214. Việc theo dõi tổng hợp tình hình trích khấu hao TSCĐ toàn Công ty đ- ợc thể hiện ở bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

Ví dụ nh- :Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ trong tháng 08 (Biểu số 2.6.3.3). Căn cứ vào Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 08 kế toán định khoản:

Nợ TK 627	:23.745.326
Có TK 214	:23.745.326

CÔNG TY TNHH ITV CNTT THÀNH LONG

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO

Tháng 08/2008

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng	Nơi sử dụng Toàn DN		TK 627	TK 642
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao		
1.	I-Số KH đã trích tháng tr- ớc					
2.	II-Số KH TSCĐ tăng trong tháng					
3.	III-Số KH TSCĐ giảm trong tháng					
4.	IV-Số KH phải trích tháng này		<u>6.772.925.000</u>	<u>26.769.538</u>	<u>23.745.326</u>	<u>3.024.212</u>
5.	- Máy móc thiết bị		2.269.329.000	9.455.538	8.364.326	1.091.212
6.	- Nhà kho, phân x- ởng		3.911.121.000	15.381.000	15.381.000	
7.	- Dụng cụ quản lý.		341.610.000	1.039.000		1.039.000
8.	- Nhà văn phòng		250.865.000	894.000		894.000

Kế toán ghi số
 (Ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng
 (Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.3.3.Bảng tính và phân bổ khấu hao

d) Kế toán chi phí bằng tiền khác dùng ở phân x- ởng

Tại Công ty ngoài những khoản chi phí trên, còn phát sinh rất nhiều khoản chi phí khác bằng tiền liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như: chi phí trả tiền điện, trả tiền mua nước, chi phí sửa chữa nhà xưởng, chi phí điện thoại...

Chứng từ sử dụng: Hoá đơn giá trị gia tăng, Phiếu Chi, Ủy nhiệm chi...

Tài khoản sử dụng: TK 627- Chi phí sản xuất chung (Không sử dụng TK khoản chi tiết 6278- Chi phí khác bằng tiền)

Kế toán căn cứ vào các chứng từ hợp lệ như: phiếu chi, Ủy nhiệm chi... để nhập số liệu vào máy tính, sau đó máy tính sẽ tự động chuyển vào Sổ Nhật lý chung, sổ cái TK liên quan như: sổ cái TK 111, 112, 627.

Ví dụ: Ngày 16/08 năm 2008 chi tiền mặt cho tổ sửa chữa cơ giới để mua văn phòng phẩm trị giá 560.000. (Biểu số 2.6.3.4)

- Căn cứ vào Phiếu chi kế toán định khoản:

Nợ TK 627 : 560.000

Có TK 111 : 560.000

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CNTT THÀNH LONG

Số 215A Đường 208-An Đông-An Đông-Hải Phòng

MẪU SỐ 02-TT

(Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ BTC)

PHIẾU CHI

Số: 2321

Ngày 16 tháng 08 năm 2008

Nợ: 627

Có: 1111

Họ và tên người nhận tiền: Phan Văn Bình
Địa chỉ: Tổ sửa chữa cơ giới
Về khoản: Mua văn phòng phẩm cho tổ
Số tiền: 560.000 VND
Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn
Kèm theo: 0 chứng từ gốc.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ (Ký, họ tên, đóng dấu)	KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên)	KẾ TOÁN THANH TOÁN (Ký, họ tên)
--	---------------------------------------	---

Nguyễn Hoàng Chương *Phan Đình Lượng* *Đỗ Thị Hải Linh*
Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Năm trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.....

Ngày 01 tháng 01 năm 2008

THỦ QUỸ
(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Hoà

NGƯỜI NHẬN TIỀN
(Ký, họ tên)
Phan Văn Bình

Biểu 2.6.3.4 Phiếu Chi

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

-Sau đó cuối tháng kế toán căn cứ vào số liệu trên các bảng nh- :Bảng phân bổ Nguyên vật liệu,Công cụ dụng cụ,Bảng phân bổ tiền l- ơng và bảo hiểm xã hội,Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ,Các phiếu chi liên quan đến sản xuất tại phân x- ơng...để lập ra Sổ tổng hợp TK 627. Việc ghi chép trên sổ tổng hợp TK 627 đ- ợc thực hiện theo kiểu quan hệ đối ứng giữa Nợ TK 627 và Có các TK liên quan.

-Sau khi đã lập đ- ợc Sổ tổng hợp tài khoản 627,kế toán dựa vào số liệu tổng hợp cuối cùng trên sổ đó để tiến hành phân bổ gián tiếp chi phí sản xuất chung cho các Đơn đặt hàng trong tháng.Tiêu chuẩn phân bổ hiện nay của Công ty là chi phí nhân công trực tiếp trực tiếp sản xuất sản phẩm.Mức phân bổ đ- ợc áp dụng theo công thức sau:

$$\text{Mức phân bổ chi phí sản xuất chung cho đối tượng } i = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của đối tượng } i$$

Ví dụ :Trong tháng 08/2008 dựa vào các chứng từ liên quan kế toán lập Sổ tổng hợp TK 627 :(Biểu số 2.6.3.5)

-Sau đó dựa vào Sổ tổng hợp TK 627 tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đơn đặt hàng trong tháng 08 năm 2008 nh- sau:

Chi phí SXC phân bổ cho tàu Hoàng Phát 01= (159.969.231/385.301.169) x 21.258.160=8.825.956,89

Chi phí SXC phân bổ cho tàu Minh Tuấn 25 = (159.969.231/385.301.169) x36.894.760=15.317.956,08

Chi phí SXC phân bổ cho tàu Bình Anh 46 = (159.969.231/385.301.169)x6.950.317 =2.885.630,66

T- ơng tự nh- vậy đối với các đơn đặt hàng khác.

-Cuối cùng căn cứ vào các chứng từ liên quan kế toán nhập số liệu vào máy tính,máy tính tổng hợp vào Sổ cái TK 627 (Biểu số 2.6.3.6)

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

SỔ TỔNG HỢP TK 627
Tháng 08/2008

Đơn vị tính: Đồng

tt	Chứng từ	Diễn giải	TK111	TK 152	TK 153	TK 214	TK 331	TK 334	TK 338	Cộng
	PC 2321	Mua văn phòng phẩm	560.000							560.000
	PC 2112	Sửa chữa nhà x- ông	15.155.000							15.155.000
	PC 2167	Vệ sinh phân x- ông	4.567.727							4.567.727
	PC 2156	Hội nghị	775.000							775.000
	PC 2452	Mua văn phòng phẩm	309.000							309.000
	PC 2315	Trả tiền điện thoại	5.894.000							5.894.000
	SC331	Trả tiền điện					19.694.600			19.694.600
	PC 114	Trả tiền n- ớc					5.898.652			5.898.652
	Bpbnvcct8	Nguyên liệu vật liệu		6.881.000						6.881.000
	Bpbnvcct8	Công cụ dụng cụ			15.974.000					15.974.000
	BPBKht8	Khấu hao TSCĐ				23.745.326				23.745.326
	BPB TLt8	L- ông nhân viên PX						50.852.879		50.852.879
	BPB TLt8	Bảo hiểm xã hội							9.662.047	9.662.047
		Cộng	27.260.727	6.881.000	15.974.000	23.745.326	25.593.252	50.852.879	9.662.047	159.969.231

Hải phòng, ngày... tháng... năm 2008

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ông
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.3.5.Sổ tổng hợp TK 627

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CNTT THÀNH LONG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 627

Năm 2008

Tháng 08 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số d đầu tháng			
.....					
PC 2321	16/08	Mua văn phòng phẩm	111	560,000	
BPh NVLCCDC tg 08	31/08	- Xuất nguyên vật liệu cho phân xưởng	152	6,881,000	
		- Xuất công cụ dụng cụ	153	15,974,000	
BpbTL tg 08	31/08	- Long phải trả	334	50,852,879	
		- Các khoản trích theo long	338	9,662,047	
BPBKH TSCĐ tg 08	31/08	Trích khấu hao TSCĐ	214	23,745,326	
.....				
PKT 2165		Kết chuyển chi phí SXC tg 08	154		159,969,231
		Cộng số phát sinh		159,969,231	159,969,231
		Số d cuối tháng			

Biểu số 2.6.3.6.Sổ cái TK 627

2.6.1.3.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn Công ty.

Tại Công ty CNTT Thành Long các chi phí sản xuất về vật liệu, nhân công, chi phí sản xuất chung đ- ợc tập hợp vào các tài khoản t- ơng ứng là TK 621, TK 622, TK 627. Đến cuối tháng máy tính tự động thực hiện bút toán kết chuyển sang TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo từng đối t- ơng tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm.

***Chứng từ, sổ sách sử dụng:**

- Bảng tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 154

Ví dụ: Tổng hợp chi phí sản xuất của toàn Công ty trong tháng 08/2008.

-Kế toán tập hợp chi phí sản xuất rồi kết chuyển sang TK 154 theo định khoản:

Nợ TK 154	: 3.342.579.486
Tàu Hoàng Phát 01	: 756.946.561,9
Tàu Minh Tuấn 25	: 695.606.646,1
Tàu Bình An 46	: 1.077.057.659
.....
Có TK 621	: 2.797.309.086
Tàu Hoàng Phát 01	: 726.862.445
Tàu Minh Tuấn 25	: 643.393.930
Tàu Bình An 46	: 1.067.221.711
.....
Có TK 622	: 385.301.169
Tàu Hoàng Phát 01	: 21.258.160
Tàu Minh Tuấn 25	: 36.894.760
Tàu Bình An 46	: 6.950.317
.....
Có TK 627	: 159.969.231
Tàu Hoàng Phát 01	: 8.825.956,891

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

Tàu Minh Tuấn 25 :15.317.956,08
 Tàu Bình An 46 :2.885.630,66

.....

-Số liệu trên đ- ợc thể hiện trong Bảng tổng hợp chi phí sản xuất toàn Công ty :(Biểu số 2.6.4.1)

-Máy tính tiếp tục chuyển số liệu vào sổ Nhật ký chung,sổ cái TK 154 nh- sau:(Biểu số 2.6.4.2)

CÔNG TY TNHH 1TV CNTT THÀNH LONG

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT TOÀN DOANH NGHIỆP
Tháng 08/2008

Đơn vị tính: Đồng

TK ghi Có	TK 621	TK 622	TK 627	Tổng chi phí phát sinh
TK ghi Nợ				
TK 154				
Tàu Hoàng Phát 01	726.862.445	21.258.160	8.825.956,891	756.946.561,9
Tàu Minh Tuấn 25	643.393.930	36.894.760	15.317.936,08	659.606.646,1
Tàu Bình An 46	1.067.221.711	6.950.317	2.885.630,66	1.077.057.659
Tàu Thuận Phát 16	289.023.000	54.611.169	30.309.200	373.943.369
Tàu Hoàng Tuấn 09	61.378.000	26.458.022	14.684.202	102.520.224
.....
Tổng chi phí	2.797.309.086	385.301.169	159.969.231	3.342.579.486

Kế toán ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán tr- ờng
 (Ký, họ tên)

Biểu số 2.6.4.1.Bảng tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CNTT THÀNH LONG

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 154

Năm 2008

Tháng 08 năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
		Số d đầu tháng		932,025,323	
PKT 2564	31/08	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	621	726,862,445	
PKT 2565	31/08	Kết chuyển chi phí nhân công sửa chữa tàu Hoàng Phát 01	622	21,258,160	
PKT 2566	31/08	Kết chuyển chi phí sản xuất chung tàu Hoàng Phát 01	627	8,825,956.891	
PKT 2567	31/08	Kết chuyển giá vốn tàu Hoàng Phát 01	632		756,946,561.9
		Cộng số phát sinh		3,342,579,486	3,014,976,842
		Số d- cuối kỳ		1,259,627,967	

Biểu số 2.6.4.2.Sổ cái TK 154

2.6.2.Kế toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Công ty.

Ở Công ty CNTT Thành Long, đến cuối tháng mà ĐDH nào ch- a hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp cho ĐDH đó tính đến thời điểm cuối tháng là giá trị sản phẩm làm dở cuối tháng của ĐDH đó. Sang tháng tiếp tục tập hợp chi phí phát sinh có liên quan đến khi đơn đặt hàng hoàn thành.

Đối với những Đơn đặt hàng ch- a hoàn thành thì chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp qua bảng “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Ví dụ: Trong tháng 08 năm 2008 có 4 đơn đặt hàng ch- a hoàn thành đ- ợc thể hiện qua bảng nh- sau:

CÔNG TY CNTT THÀNH LONG

CHÍ PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỎ DANG

Tháng 08 / 2008

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên ph- ơng tiện	TK 154			
		TK 621	TK 622	TK 627	Cộng
1	Bình An 46	1.067.221.711	6.950.317	2.885.630,66	1.077.057.659
2	Phà P36A	5.745.000	3.678.000	2.041.290	11.464.290
3	Hoàng An 25		19.732.754	10.951.678	30.684.432
4	Phú An 26		25.064.269	13.910.669	38.974.938
	Cộng	1.072.966.711	55.425.341	29.789.267,66	1.158.181.320

Kế toán ghi số
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ờng
(Ký, họ tên)

2.6.3. Tính giá thành sản phẩm tại Công ty

2.6.3.1. Đối t- ượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty

Từ đặc điểm tổ chức sản xuất (Theo ĐĐH) cho nên đối t- ượng tính giá thành ở Công ty là từng ĐĐH hoàn thành.

Kỳ tính giá thành đ- ợc xác định với kỳ hạch toán và đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất ở Công ty. ở Công ty kỳ tính giá thành thích hợp đ- ợc xác định là tháng vào thời điểm cuối tháng cho từng ĐĐH hoàn thành.

Việc xác định kỳ tính giá thành cho từng đối t- ượng tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho việc tổ chức công việc tính giá thành sản phẩm đ- ợc khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu thông tin về giá thành thực tế của sản phẩm kịp thời trung thực, phát huy đ- ợc vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm của kế toán.

2.6.3.2. Ph- ơng pháp tính giá thành tại Công ty

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ quản lý kinh tế tài chính của Doanh nghiệp. Xuất phát từ việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành và cũng căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, giá thành sản phẩm ở Công ty được xác định bằng phương pháp tính giá thành theo ĐDH. Theo phương pháp này, cuối tháng kế toán sẽ tính giá thành của từng ĐDH hoàn thành trong tháng.

Giá thành của các đơn đặt hàng sẽ được thể hiện trên Bảng tính giá thành sản phẩm. Cách lập bảng tính giá thành sản phẩm như sau:

- Cột chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Phản ánh nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất được chi tiết theo từng ĐDH, đó chính là số nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng dùng thực cho sản xuất. Số liệu này được lấy ở cột TK 621 bảng tập hợp chi phí sản xuất.

- Cột chi phí nhân công trực tiếp: Phản ánh chi phí nhân công trực tiếp cho sản xuất, chi tiết theo từng ĐDH, số liệu ghi vào cột này căn cứ vào bảng tập hợp chi phí sản xuất cột TK 622

- Cột chi phí sản xuất chung: Phản ánh chi phí sản xuất chung, phân bổ cho các ĐDH. Số liệu ghi vào cột này căn cứ vào kết quả phân bổ chi phí sản xuất chung cho các ĐDH.

Nếu ĐDH nào liên quan từ 2 tháng trở lên thì số liệu để ghi vào các cột trên cho từng ĐDH được lấy ở các cột tương ứng từ bảng tập hợp chi phí sản xuất những tháng trước cộng với tháng này.

Ví dụ: Trong tháng 08 năm 2008 có 11 đơn đặt hàng thì có 7 đơn đặt hàng đã hoàn thành được thể hiện trên Bảng tính giá thành sản phẩm như sau:

CÔNG TY CNTT THÀNH LONG

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 08/2008

Đơn vị tính: Đồng

82

CH- ƠNG III

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CNTT THÀNH LONG.

3.1.Nhận xét đánh giá kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH CNTT Thành Long

3.1.1.Những - u điểm.

***Về tổ chức bộ máy kế toán nói chung:**

-Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung:Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán.Chứng từ sau khi đ- ợc các phòng thu thập,kiểm tra,xử lý và gửi về,phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác,hợp lệ của chứng từ,tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán,lập báo cáo kế toán.Mô hình này phù hợp với địa bàn,quy mô vừa của doanh nghiệp,đảm bảo quản lý tập trung và thống nhất công tác kế toán,dễ phân công,kiểm tra,xử lý và cung cấp thông tin kịp thời giúp lãnh đạo nắm bắt đ- ợc tình hình hoạt động của Công ty.

-Phòng kế toán đã đ- a phần mềm kế toán vào để ứng dụng nhằm nâng cao hiệu quả và tăng tính chính xác, kịp thời của hoạt động kế toán.Nhờ thế, các phần hành kế toán đặc biệt là phần hành kế toán chi phí giá thành đ- ợc thực hiện nề nếp,khoa học,đúng với quy định của luật kế toán,đảm bảo việc lập báo cáo kế toán cuối kỳ cho ban lãnh đạo Công ty một cách nhanh chóng.

-Bộ máy kế toán tại Công ty phù hợp gồm 7 ng- ời,hoạt động có hiệu quả,có trình độ chuyên môn cao,nhiệt tình,tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình tại Công ty.Thêm vào đó,với tác phong làm việc khoa học,có tinh thần đoàn kết,t- ơng trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc nên phòng kế toán Công ty luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

***Về tổ chức,vận dụng hệ thống chứng từ,tài khoản kế toán:**

Việc sử dụng chứng từ và luân chuyển chứng từ tại Công ty cơ bản là thực hiện đúng theo quy định của Bộ tài chính ban hành.Công ty cũng thiết lập hệ

thống tài khoản chuẩn do Bộ tài chính quy định và bổ sung thêm một số tiểu khoản phù hợp với nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đặc điểm của Công ty.

***Về sổ sách kế toán:**

Hệ thống sổ kế toán tại Công ty có - u điểm là đơn giản, gọn nhẹ, không công kênh. Kế toán áp dụng hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức đơn giản, dễ vận dụng, phù hợp với trình độ năng lực và yêu cầu quản lý của Công ty. Các loại sổ kế toán đ- ợc tổ chức theo hình thức sổ từ rơi đúng với quy định của chế độ sổ kế toán. Các sổ từ rơi đ- ợc đóng thành quyển thống nhất và sắp xếp theo thứ tự tài khoản nên dễ theo dõi, kiểm tra.

***Về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành:** Công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm về cơ bản là phù hợp với điều kiện tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ kế toán hiện hành.

-Về tài khoản sử dụng để hạch toán tập hợp chi phí, tính giá thành: Nhìn chung kế toán đã sử dụng các tài khoản để phục vụ cho công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty là t- ơng đối đầy đủ và phù hợp.

-Về việc tập hợp chi phí sản xuất:

+Đối với khoản mục Nguyên vật liệu trực tiếp: Công ty TNHH CNTT Thành Long đã lựa chọn ph- ơng pháp kê khai th- ờng xuyên để tiến hành tập hợp chi phí sản xuất là phù hợp với điều kiện nền kinh tế thị tr- ờng hiện nay. Ph- ơng pháp này giúp kế toán thu thập và cung cấp thông tin về biến động giá một cách th- ờng xuyên, đầy đủ, kịp thời. Bên cạnh đó, Công ty cũng luôn chú ý tới việc quản lý chặt chẽ các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ nhằm tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm. Cụ thể đối với khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Công ty đã xây dựng định mức nguyên vật liệu hợp lý, quản lý thu mua vật t- , cũng nh- việc xuất dùng chúng chặt chẽ.

+Đối với khoản mục chi phí nhân công trực tiếp: Công ty đã xây dựng chế độ tính l- ơng hợp lý, áp dụng ph- ơng pháp tính l- ơng khoán theo

sản phẩm, đồng thời có chế độ khen thưởng kịp thời tới từng bộ phận sản xuất hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. Điều này đảm bảo lợi ích cho người lao động, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động trong công việc, khích lệ được công nhân hăng say lao động nhận khoản thù lao xứng đáng với sức lao động mình bỏ ra.

-Về phương pháp tính giá thành sản phẩm: Công ty CNTT Thành Long áp dụng phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng là hoàn toàn hợp lý, có căn cứ khoa học phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh ở Công ty.

3.1.2. Những nhược điểm:

Bên cạnh những ưu điểm đã được đề cập ở trên thì công tác kế toán nói chung và Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty nói riêng còn có những mặt hạn chế cần khắc phục để hoàn thiện hơn nữa. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập qua thời gian nghiên cứu thực tế tại Công ty em xin đưa ra một số ý kiến sau:

***Về tài khoản sử dụng:** Hiện nay, Công ty CNTT Thành Long hạch toán khoản chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí nhân viên phân xưởng
- Chi phí vật liệu
- Chi phí công cụ dụng cụ.
- Chi phí khấu hao
- Chi phí khác bằng tiền.

Và để tập hợp chi phí sản xuất chung kế toán Công ty sử dụng TK 627. Song các yếu tố của chi phí sản xuất chung được theo dõi ở các TK 627 cấp 2.

***Về hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:**

Thứ nhất: Công ty TNHH CNTT Thành Long hiện nay không trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, khi sửa chữa lớn thực tế phát sinh thì hạch toán luôn vào chi phí trong tháng đó theo định khoản:

Nợ TK 627

Có TK liên quan: 111, 112, 331...

Việc hạch toán trực tiếp nh- trên sẽ đẩy chi phí sản xuất trong tháng đó tăng lên. Do đó sẽ không đảm bảo ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong kỳ.

Ví dụ: Trong tháng 10 năm 2008 Công ty tiến hành sửa chữa Xe cẩu TADANO 40T (Nguyên giá 737.962.997). Chi phí sửa chữa, thay phụ tùng... mất 29.067.512. Căn cứ vào Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành (Biểu số 3.1) kế toán định khoản:

Nợ TK 627: 29.067.512

Có TK 111: 29.067.512

Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH 1TV Công nghiệp tàu thủy Thành Long

CÔNG TY TNHH CNTT THÀNH LONG

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH

Ngày 22 tháng 10 năm 2008

Số:16

Nợ:627

Có:111

Căn cứ Quyết định số: 1456 ngày 21 tháng 10 năm 2008 của Công ty CNTT Thành Long

Chúng tôi gồm:

-Ông/Bà:Phạm Anh Minh Chức vụ:Tr- ởng Phòng kinh doanh Đại diện:Công ty TNHH ÔTÔ Hoa Mai.

Đơn vị sửa chữa

-Ông/Bà: Phạm Trung Mai Chức vụ:Tr- ởng Phòng Kỹ ThuậtĐại diện:Công ty CNTT Thành Long Đơn

vị có TSCĐ

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ nh- sau:

-Tên,ký hiệu,quy cách TSCĐ:Xe cẩu TADANO 40T

-Số hiệu TSCĐ:211302

-Bộ phận quản lý,sử dụng: dùng cho sản xuất tại phân x- ởng

-Thời gian sửa chữa từ ngày 01 tháng 10 năm 2008 đến ngày 21 tháng 10 năm 2008

Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung công việc sửa chữa	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
1.Bộ lọc	-Sửa chữa bộ lọc	10.012.541	Tốt
2.Máy nén khí trực vít	-Sửa chữa máy nén khí	19.054.971	Tốt
	Cộng	29.067.512	

Kết luận:Ban kiểm nhận đã kiểm tra đầy đủ, xe cẩu TADANO 40T đ- ợc sửa chữa tốtvà tiếp tục đ- a vào sử dụng bình th- ởng nh- cũ.

Kế toán tr- ởng

Đại diện đơn vị nhận

Đại diện đơn vị giao

(Ký,họ tên)

(Ký,họ tên)

(Ký,họ tên)

Biểu số 3.1.Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành

Vậy trong tháng 10 năm 2008 chi phí sản xuất chung bị tăng thêm một khoản 29.067.512.Điều này khiến chi phí sản xuất chung phân bổ cho các đơn đặt hàng trong tháng đó cũng tăng lên, ảnh h- ởng tới giá thành của các Đơn đặt hàng hoàn thành trong tháng.

Thứ hai: Công ty là doanh nghiệp sản xuất nên nên số l- ợng lao động trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số công nhân viên. Để hoạt động sản xuất kinh doanh đ- ợc diễn ra bình th- ờng, không có những biến động lớn về chi phí sản xuất thì công ty có thể trích tr- ớc tiền l- ợng nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất. Tuy nhiên tại Công ty hiện nay không tiến hành trích tr- ớc tiền l- ợng nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, mà khi có chi phí này phát sinh thì hạch toán luôn vào chi phí trong tháng đó theo định khoản:

Nợ TK 622

Có TK 334,338.

Điều này cũng sẽ làm cho chi phí sản xuất trong tháng đó tăng so với l- ợng sản phẩm sản xuất, ảnh h- ờng tới giá thành sản phẩm trong kỳ.

Ví dụ: Tiền l- ợng nghỉ phép của Công nhân sản xuất trực tiếp của tháng 10 năm 2008 căn cứ vào bảng tính và phân bổ l- ợng tập hợp đ- ợc. Kế toán định khoản:

Nợ TK 622	:8.034.785
Tàu Phú An 26	:2.675.000
Tàu Bình An 54	:3.891.782
.....	
Có TK 334	:8.034.785
Và Nợ TK 622	:1.526.609
Tàu Phú An 26	:508.250
Tàu Bình An 54	:739.439
.....	
Có TK 338	:1.526.609

Vậy có thể thấy trong tháng 10 chi phí nhân công trực tiếp bị tăng lên một khoản 9.561.394

Thứ ba: Khi xuất dùng công cụ dụng cụ để phục vụ cho sản xuất sản phẩm, kế toán Công ty th- ờng thực hiện phân bổ một lần toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ trực tiếp vào sản xuất theo định khoản:

Nợ TK 627:Giá trị CCDC xuất dùng

Có TK 153:

Việc công ty hạch toán nh- trên sẽ gây nên những biến động lớn đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong kỳ.Do vậy đối với những loại CCDC phát sinh có giá trị lớn,thời gian sử dụng dài thì kế toán cần tiến hành phân bổ dần chi phí trên vào các tháng nhằm đảm bảo ổn định giá thành và chi phí sản xuất trong kỳ.

Ví dụ:Ngày 03 tháng 10 năm 2008 xuất kho 2 máy hàn V450 dùng cho bộ phận phân x- ởng.Giá xuất kho 8.845.000 đ một máy.Thời gian sử dụng dự kiến 2 năm.Căn cứ vào phiếu xuất kho(biểu số 3.2) kế toán định khoản nh- sau:

Nợ TK 627 :17.690.000

 Có TK 153 :17.690.000

CÔNG TY TNHH 1TV
CNTT THÀNH LONG

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 03 tháng 10 năm 2008

Số: 4225

Nợ: TK 627

Có: TK 153

- Họ tên người nhận hàng: Đỗ Văn Toán Địa chỉ: Đội sửa chữa cơ giới
- Lý do xuất kho: Phục vụ cho sản xuất tại phân xưởng
- Xuất kho tại: kho CCDC

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Máy hàn V450	Cái	2	2	8.845.000	17.690.000
	Cộng					17.690.000

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Mười bảy triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.

- Số chứng từ gốc kèm theo: 01

Người viết phiếu (Ký, họ tên) Phụ trách cung tiêu (Ký, họ tên) Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Người nhận hàng (Ký, họ tên) Thủ kho ((Ký, họ tên))

Biểu số 3.2. Phiếu xuất kho

Như vậy ta có thể nhận thấy mặc dù 2 máy hàn trên có thời gian dự kiến sử dụng tương đối dài (2 năm) vậy mà kế toán Công ty lại chi phân bổ 1 lần. Điều này sẽ làm cho chi phí trong tháng đó tăng lên, gây ảnh hưởng đến việc tính giá thành sản phẩm trong tháng.

3.2.Sự cần thiết hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH CNTT Thành Long.

Mục tiêu hàng đầu của bất cứ doanh nghiệp sản xuất nào cũng là lợi nhuận, mà muốn thu được lợi nhuận cao thì có rất nhiều cách nh- ng con đ- ờng cơ bản lâu dài là phải hạ thấp giá thành sản phẩm nh- ng vẫn đảm bảo chất l- ợng sản phẩm. Muốn hạ thấp giá thành sản phẩm thì doanh nghiệp phải hạ thấp chi phí tức là sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu, sử dụng tối đa công suất máy móc thiết bị và không ngừng nâng cao năng suất lao động. Trong cơ chế thị tr- ờng hiện nay mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp nh- ng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức đòi hỏi doanh nghiệp phải tự điều chỉnh để thích nghi với môi tr- ờng đầy cạnh tranh khốc liệt và biến động. Là một thành viên của tập đoàn kinh tế Vinashin và có 08 đơn vị thành viên tr- c thuộc. Điều đó đòi hỏi doanh nghiệp cần phải nỗ lực hơn nữa trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc doanh nghiệp có tự bù đắp đ- ợc chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh hay không làm cho doanh nghiệp kinh doanh có lãi. Chi phí và giá thành là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng của doanh nghiệp có liên quan chặt chẽ với nhau. Việc tính đúng, tính đủ chi phí, xác định giá thành sản phẩm có ý nghĩa vô cùng to lớn giúp các nhà quản trị doanh nghiệp có những quyết định đúng đắn trong doanh nghiệp để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất với chi phí thấp nhất.

Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành luôn cần đ- ợc xem xét và đổi mới để phù hợp với điều kiện của Công ty, tìm ra những ph- ơng pháp mới hiệu quả hơn đối với việc xây dựng công cụ tính giá thành đảm bảo mục tiêu tiết kiệm đ- ợc chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm.

Chính vì lẽ đó mà việc hoàn thiện công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trở nên cần thiết và quan trọng để phù hợp với điều kiện nền kinh tế và xu h- ớng toàn ngành.

3.3. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH CNTT Thành Long.

Hiện nay, mặc dù công tác quản lý chi phí sản xuất ở Công ty đã có những thành công nhất định song không thể tránh khỏi có những điểm ch- a thực hoàn thiện. Do vậy, việc hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty là hết sức cần thiết nhằm tiếp tục phát huy những - u thế cũng nh- khắc phục những hạn chế còn tồn tại, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh của Công ty. Vì vậy, em xin nêu lên một số biện pháp hoàn thiện của mình về những hạn chế nêu trên:

3.3.1. Đề xuất một số tài khoản cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty:

-Do đặc điểm là sản xuất là đóng mới và sửa chữa tàu thủy nên chi phí sản xuất chung cho các con tàu là rất lớn. Việc tập hợp chi phí sản xuất chung sao cho đầy đủ chính xác là hết sức quan trọng. Hiện nay tại công ty chỉ mở TK 627 mà không mở các tài khoản chi tiết. Vậy để cho việc tập hợp chi phí sản xuất chung đ- ợc rõ ràng hơn, dễ quản lý hơn kế toán Công ty nên mở và theo dõi TK 627 chi tiết t- ơng ứng nh- sau:

- TK 627.1 : Chi phí nhân viên phân x- ởng
- TK 627.2 : Chi phí vật liệu.
- TK 627.3 : Chi phí dụng cụ sản xuất.
- TK 627.4 : Chi phí khấu hao TSCĐ.
- TK 627.8 : Chi phí khác bằng tiền.

Sau đó để tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng khoản mục chi phí kế toán nên mở Sổ chi tiết để theo dõi cụ thể từng khoản mục theo mẫu biểu sau:

CÔNG TY TNHH CNTT THÀNH LONG

SỔ CHI TIẾT

(Dùng cho các TK 6271,6272,6273,6274,6278)

Tài khoản:.....

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số d-	
Số hiệu	NgàyTháng			Nợ	Có	Nợ	Có
		-Số d- đầu kỳ -Số phát sinh trong kỳ					
		-Công số phát sinh					
		-Số d- cuối kỳ					

3.3.2. Hoàn thiện về hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Biện pháp 1: Về việc trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn để nhằm ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ thì Công ty cần phải trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn, việc xác định mức trích chi phí sửa chữa lớn hàng tháng có thể căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn trong năm hoặc chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh vào năm tr-ớc. Khi đó mức trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn trong tháng sẽ theo công thức:

$$\text{Chi phí sửa chữa lớn trong tháng} = \frac{\text{Chi phí sửa chữa lớn trong năm}}{12}$$

Sau đó hàng tháng khi tiến hành trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn kế toán hạch toán:

Nợ TK 627		Trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn trong tháng
Có TK 335		

Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đ- a vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối l- ợng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã đ- ợc trích tr- ớc vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 627 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích tr- ớc)

Nợ TK 335 (Số đã trích tr- ớc)

Có TK 2413 (Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có TK 627 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích tr- ớc)

Ví dụ: Căn cứ vào ví dụ trên về việc hạch toán Chi phí sửa chữa xe cẩu TADANO 40T. nếu làm theo cách trích tr- ớc kế toán sẽ tiến hành nh- sau:

-Căn cứ vào chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã phát sinh năm 2007 là: 377.802.798. Kế toán căn cứ để tính ra mức trích sửa chữa lớn TSCĐ trong các tháng sẽ là: $377.802.798/12=31.483.566,5$

-Kế toán định khoản:

Nợ TK 627 :31.483.566,5

Có TK 335 :31.483.566,5

-Căn cứ vào biên bản bàn giao Sửa chữa lớn Xe cầu TADANO 40T kế toán ghi:

Nợ TK 2413:29.067.512

Có TK 111:29.067.512

Và Nợ TK 335: 29.067.512

Có TK 2413: 29.067.512

-Cuối tháng 10 chi phí trích tr-ớc lớn hơn chi phí phát sinh thực tế nên kế toán tiếp tục định khoản:

Nợ TK 335 :2.416.054,5

Có TK 627 :2.416.054,5

Nh- vậy hai cách tính trên thì thấy nếu ta tiến hành trích tr-ớc chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ làm cho chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đ-ợc ổn định hơn.

Biện pháp 2:Việc trích tr-ớc tiền l-ơng nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất cũng là để hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình th-ờng.Mức trích tr-ớc tiền l-ơng nghỉ phép theo công thức nh- sau:

Mức trích tr-ớc tiền l-ơng nghỉ phép= Tỷ lệ trích tr-ớc × Tổng tiền l-ơng chính năm của công nhân sản xuất trực tiếp.

$$\text{Tỷ lệ trích tr-ớc} = \frac{\text{Tổng tiền l-ơng nghỉ phép KH năm của CNSXTT}}{\text{Tổng tiền l-ơng chính KH năm của CNSXTT}}$$

Tỷ lệ trích tr-ớc

Căn cứ vào kế hoạch trích tr-ớc của công nhân nghỉ phép, kế toán ghi:

Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK335- Chi phí phải trả

Khi tính tiền l-ơng nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất,kế toán ghi:

Nợ TK622- Chi phí nhân công trực tiếp(nếu số phải trả lớn hơn số trích tr- ớc)

Nợ TK335- Chi phí phải trả (Số đã trích tr- ớc)

Có TK 334-Phải trả ng- ời lao động(Tổng tiền l- ơng nghỉ phép thực tế phải trả)

Có TK 622-Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả nhỏ hơn số trích tr- ớc)

Khoản chi phí này, kế toán sẽ phân bổ vào chi phí nhân công trực tiếp theo tiêu thức tổng chi phí l- ơng khoán đối với từng sản phẩm.

Biện pháp 3:Về việc hạch toán chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn,thời gian sử dụng dài nh- máy hàn,đe,búa...,kế toán tiến hành phân bổ dần trong các kỳ tiếp theo nhằm đảm bảo,ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Khi xuất dùng công cụ dụng cụ có giá trị lớn kế toán ghi:

Nợ TK 142(242)		Tổng giá trị CCDC
Có TK 153		xuất dùng

Hàng tháng kế toán căn cứ vào thời gian sử dụng của loại công cụ dụng cụ đó tiến hành phân bổ dần giá trị công cụ dụng cụ trên vào chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Nợ TK 627

Có TK 142(242)

Ví dụ:Tiếp tục ví dụ ở trên về việc kế toán phân bổ 1 lần giá trị của 2 máy hànV450.Nếu làm theo cách phân bổ nhiều lần giá trị ta sẽ tiến hành nh- sau:

-Do thời gian dự kiến sử dụng của 2 máy hàn là 2 năm nên ta có thể dự kiến số lần phân bổ là 2 lần.Kế toán định khoản nh- sau:

Khi xuất dùng:

Nợ TK 242:17.690.000

Có TK 153:17.690.000

Đồng thời kế toán tiến hành phân bổ 50% giá trị CCDC vào chi phí kỳ này:

Nợ TK 627: 8.845.000

Có TK 242: 8.845.000

So sánh hai cách làm trên: Khi tiến hành phân bổ giá trị 2 máy hàn V450 thì chi phí sản xuất chung giảm xuống 8.845.000 so với cách làm hiện nay của Công ty. Điều này làm cho giá thành sản phẩm trong tháng ổn định, không bị biến động nhiều.

Biện pháp 4: Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng trong sản xuất (Chi phí tiền điện, nước....) là một bộ phận của chi phí sản xuất chung, nên cần được chú ý kiểm soát chặt chẽ để hạch toán chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng chịu chi phí cho phù hợp. Như tại Công ty CNTT Thành Long thì chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, sửa chữa được hạch toán chung vào khoản mục chi phí bằng tiền khác. Như vậy là không hợp lý vì đối với việc đóng mới và sửa chữa tàu các chi phí dịch vụ mua ngoài luôn phát sinh với số lượng lớn. Do đó để thuận tiện cho việc quản lý, kiểm tra rõ ràng Công ty nên hạch toán khoản chi phí này trên tài khoản riêng biệt là TK 6277. Hàng tháng khi phát sinh các chi phí mua ngoài, căn cứ vào các hoá đơn chứng từ hợp lý, hợp lệ kế toán ghi:

Nợ TK 6277:

Nợ TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK liên quan: 111, 112, 331...

KẾT LUẬN

Nền kinh tế thị trường luôn đòi hỏi mọi doanh nghiệp phải đặc biệt quan tâm đến việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và xác định chính xác, kịp thời giá thành sản phẩm thực hiện tốt các yêu cầu đó là cơ sở tiền đề để đánh giá kết quả sản xuất cũng như việc tìm tòi các giải pháp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành và tăng doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

Nhận thức được vấn đề đó, Công ty TNHH 1TV CNTT Thành Long đã thực sự coi trọng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, Công ty đã đáp ứng được đa số yêu cầu đặt ra của công tác quản lý mới hiện nay.

Để công tác kế toán trở thành công cụ quản lý hữu hiệu phục vụ đắc lực cho quản trị Công ty và phát huy vai trò của mình. Trong thời gian thực tập tại Công ty em có góp ý thêm về công tác kế toán nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Tuy nhiên vì điều kiện thực tập thời gian có hạn chế và hiểu biết chưa sâu sắc nên khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung cũng như phạm vi yêu cầu nghiên cứu. Em rất mong được sự đóng góp ý kiến của thầy cô giáo, các cô chú kế toán trong Công ty và các ban đồng nghiệp để khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô giáo, các cô chú trong phòng kế toán của Công ty, đặc biệt là thầy giáo TS.Nguyễn Xuân Năm người đã quan tâm hướng dẫn, chỉ bảo tận tình để em hoàn thành báo cáo này.

Hải Phòng ngày 10 tháng 06 năm 2009

Sinh viên

Nguyễn Thu Hằng

